

Số: 385/YCBG-BVBTL

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Bắc Thăng Long có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm (lần 2) năm 2025 thuộc dự toán mua sắm thường xuyên tại đơn vị với nội dung cụ thể sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Bắc Thăng Long - Tổ 18 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người trực tiếp nhận báo giá:

Phòng Vật tư - thiết bị y tế (Liên hệ Dược sỹ Tuấn, Thúy Anh)

Số điện thoại: 097 8852368. Email: vttbvtbvtl@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bản cứng gửi theo địa chỉ: Phòng Vật tư - thiết bị y tế.

Bệnh viện Bắc Thăng Long - Tổ 18 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

- Bản mềm gửi theo địa chỉ email: vttbvtbvtl@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 08h ngày 10/4/2025 đến trước 17h ngày 21/4/2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 21/4/2025.

Thư mời này đã được đăng tải trên Website bệnh viện theo địa chỉ: <http://benhvienbacthanglong.org.vn> và trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia: <https://muasamcong.mpi.gov.vn>.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Bắc Thăng Long.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 365 ngày sau khi hợp đồng được ký kết (đặt hàng nhiều đợt theo nhu cầu sử dụng tại Bệnh viện).

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không tạm ứng hợp đồng, thanh toán theo từng mã đặt hàng trong vòng 90 ngày khi có đầy đủ các thủ tục thanh toán.

5. Đơn vị cung cấp gửi kèm theo báo giá các tài liệu sau:



- Giấy phép đăng ký kinh doanh; Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế (hoặc tương đương); Cattalog của hàng hóa hoặc tài liệu chứng minh tính năng, thông số kỹ thuật (nếu có).

- Nội dung chi tiết của báo giá: Báo giá bao gồm đầy đủ và chi tiết các thông tin: Tên hàng hóa; Tên thương mại (nếu có); Mã Vật tư theo TT 04/2017/TT-BYT (nếu có); Ký, mã, nhãn hiệu; Mã HS; Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản; Quy cách đóng gói; Hãng sản xuất/ Nước sản xuất ... (theo mẫu tại Phụ lục 02 kèm theo). File Excel nhà thầu gửi qua mail: vttbytbvbt1@gmail.com.

- Số lượng báo giá: 02 bản.

Kính mong các đơn vị tham gia và cung cấp tài liệu.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CNTT (để đăng tải Website);
- Lưu: VT, VT-TBYT.

GIÁM ĐỐC *gall*

Vũ Thành Chung



PHỤ LỤC 01: DANH MỤC, TÍNH NĂNG VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 385/YCBG-BVBTL ngày 09 tháng 4 năm 2025)

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
I	Danh mục phim chụp X-Quang các loại (tương thích với Máy in phim DryPix 4000; DryPix 6000; Trimax TX55)			
1	Phim X-Quang	Kích cỡ: 20x25cm. Phim khô in nhiệt dùng cho chụp X-Quang y tế. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 tờ	Hộp	80
2	Phim X-Quang	Kích cỡ: 35x43cm. Phim khô in lase dùng cho chụp X-Quang y tế. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 tờ	Hộp	100
3	Phim X-Quang	Kích cỡ: 20x25cm. Phim khô in lase dùng cho chụp X-Quang y tế. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 125 tờ	Hộp	280
4	Phim X-Quang	Kích cỡ: 35x43cm. Phim khô in lase dùng cho chụp X-Quang y tế. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 125 tờ	Hộp	100
5	Phim X-Quang	Sử dụng rửa nhanh, túi phim đã bao gồm hỗn hợp nước hiện & hãm hình. Mỗi phim nha khoa được gắn liền với túi đựng hóa chất. Kích thước khoảng 3x4 cm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 50 tờ	Hộp	5
II	Danh mục vật tư tiêu hao, hóa chất sử dụng cho thận nhân tạo.			
1	Catheter 2 nòng chạy thận nhân tạo	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng không chứa DEHP; dài khoảng 20 cm, thể tích mỗi khoảng 1.4 ml, chất liệu polyurethan hoặc tương đương, có dây nối đo ECG; có chất cản quang, có ống dẫn đường (đường kính 0.89 mm x dài 50cm), ống thông 18G có van (1.3mm), ống nong khoảng 12F, có dây dẫn nối máy điện tim, có dao mổ, xylanh 5ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	20
2	Bộ dây lọc máu thận nhân tạo	Thành phần chính mỗi bộ tối thiểu gồm: 1. Bộ dây động mạch 2. Bộ dây tĩnh mạch 3. Transducer động mạch & transducer tĩnh mạch Sản xuất từ chất liệu PVC mềm, chống xoắn, không độc, không chứa chất gây sốt. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	4.000
3	Quả lọc thận nhân tạo	Dùng trong lọc thận nhân tạo, màng lọc thận Low Flux. Diện tích màng: 1,5 đến 1,6m ² ; Chất liệu màng: Polyethersulfon hoặc tương đương; Thể tích mỗi: 80-100 ml; Hệ số siêu lọc (kuf): ≥ 14ml/h/mmHg, Tốc độ máu Qb ≥ 300ml/phút, Tốc độ dịch Qd ≥ 500ml/phút. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Quả	2.500
4	Dung dịch tiệt khuẩn màng lọc	Làm sạch và khử trùng màng lọc thận nhân tạo. Thành phần chính: Peracetic acid, Hydrogen Peroxide, Acetic Acid. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Can	20
5	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Sử dụng trong lọc thận nhân tạo. Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid). Sử dụng tương thích với dịch B (đậm đặc) Thành phần chính 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: • Natri clorid: 2708.69g • Kali clorid: 67.10g • Calci clorid.2H ₂ O: 99.24 g • Magne si clorid.6H ₂ O: 45.75g • Acid acetic băng: 81.00g • Glucose H ₂ O : 494.99g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	Lít	35.000

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
6	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Sử dụng trong lọc thận nhân tạo. Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat). Sử dụng tương thích với dịch A (đậm đặc). Thành phần chính 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: • Natri Bicarbonate: 840g • Dinatri Edetat. 2H ₂ O: 0,5 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	Lít	45.000
7	Quả lọc thận nhân tạo Highflux	Sử dụng trong lọc thận nhân tạo. Màng lọc thận High Flux; chất liệu: amembris hoặc tương đương; được tiệt trùng; diện tích bề mặt $\geq 1,5$ m ² ; thể tích mỗi ≥ 90 ml; hệ số siêu lọc ≥ 87 (ml/h/mmHg); Q _b ≥ 300 ml/ phút; Độ thanh thải: Ure ≥ 272 ml/phút; Creatinine ≥ 252 ml/phút; Phosphat ≥ 251 ml/phút; Vitamin B12 ≥ 171 ml/phút; Hệ số sàng 2-microglobulin $\geq 0,8$; Albumin $\leq 0,001$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Quả	50
8	Bộ dây dẫn máu	Sử dụng trong lọc máu HDF online, một bộ gồm 1 đầu nối luer, van 1 chiều, tiệt trùng. Tương thích với máy thận nhân tạo (HDF online) tại Bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	50
9	Quả lọc dịch thẩm tách siêu sạch (DIACAP ULTRA DF)	Màng Polysulfone hoặc tương đương, khả năng hấp thụ cao, có khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố ≥ 106 IU /ml; tuổi thọ màng lọc ≥ 150 lần chạy thận hoặc ≥ 900 giờ chạy, có tính ổn định cao. Tương thích với máy thận nhân tạo (HDF online) tại Bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Quả	5
III Danh mục vật tư phẫu thuật Phaco				
1	Băng dán mi	Miếng dán mi dùng cho phẫu thuật nhãn khoa. Kích thước: 10x 12cm. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	150
2	Dao mổ mỏng	Dùng phẫu thuật lạng mỏng, kích thước khoảng 3,0mm, 2 mặt vát, lưỡi bẻ góc. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	40
3	Dao mổ Phaco 2.2mm - 3.2mm	Dùng phẫu thuật Phaco, kích cỡ lưỡi dao mổ từ 2.2mm - 2.85mm - 3.2mm, 1 mặt vát, lưỡi bẻ góc. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	150
4	Dao mổ Phaco bẻ góc 15 độ	Dùng phẫu thuật Phaco, tạo độ mở rộng 15 độ, góc tạo độ sâu từ 3-5mm, 2 mặt vát, lưỡi thẳng, mũi dao nhọn. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	150
5	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật + Thành phần Hypromellose Ophthalmic Solution 2,0% W/v hoặc tương đương. + Độ tập trung: 20mg/ml (2%), + Trọng lượng phân tử khoảng: 86 000 daltons, ; + Độ nhớt @27 độ C: 3000- 4500cps, + Độ thẩm thấu: 250-350 mOsm / kg, ; + PH: 6,0-7,8 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	150
6	Thuốc nhuộm bao	Sử dụng trong phẫu thuật nhãn khoa. Thành phần chính trypan blue 0.06% hoặc tương đương. Được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5
7	Thủy tinh thể nhân tạo, đơn tiêu	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 2. Chất liệu Acrylic Hydrophobic hoặc tương đương không ngâm nước (ky nước) 3. Lọc tia cực tím (UV) và lọc ánh sáng xanh 4. Thiết kế một mảnh, phi cầu với quang sai cầu âm tính, bờ vuông 360 độ, 2 còng kép 5. Đường kính quang học (Optic): $\geq 5,8$ mm, tổng chiều dài kính $\geq 11,5$ mm 6. Chỉ số khúc xạ $\geq 1,50$; 7. Dải công suất: Từ 0D đến +35D (Mức tăng 0.5D) 8. Góc còng ≥ 5 độ 9. Hằng số A (SRK/T) ≥ 119 (Siêu âm), ≥ 119 (Sinh trắc Laser) 10. Độ sâu tiền phòng $\geq 5,70$ (Siêu âm), $\geq 6,0$ (Sinh trắc Laser) 11. Vết mổ $\leq 2,0$ mm 12. Thủy tinh thể đặt sẵn trong Cartridge và Injector Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	20

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
8	Thủy tinh thể nhân tạo, đơn tiêu	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, 1 mảnh 1. Chất liệu: Copolymer (được tạo từ Hydrophobic và Hydrophilic) hoặc tương đương tỷ lệ ngâm nước 25% 2. Đặc điểm: Phi cầu 3. Lọc tia cực tím (UV) 4. Thiết kế 4 càng kép 5. Đường kính optic $\geq 5.7\text{mm}$, tổng chiều dài $\geq 10.5\text{mm}$ 6. Chỉ số khúc xạ: $n \geq 1.46$; 7. Dây công suất hội tụ nằm trong khoảng: $+10.0\text{D}$ đến $+30.0\text{D}$ mức tăng 0.5D 8. Góc càng $\leq 8^\circ$ 9. Hằng số A (SRK/T) ≥ 118.0 (Siêu âm), ≥ 118 (Sinh trắc Laser) 10. Độ sâu tiền phòng ≥ 4.90 (Siêu âm), ≥ 5.20 (Sinh trắc Laser) 11. Vết mổ từ $\leq 2.2\text{mm}$ 12. Kèm Catridge và dụng cụ đặt thủy tinh thể Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	130
IV	Danh mục chỉ phẫu thuật			
1	Chỉ Nylon đơn sợi số 2/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi được làm từ polyamide 6/6.6 hoặc tương đương. Số 2/0, chiều dài $\geq 75\text{ cm}$, kim dài khoảng 25mm, kim tam giác 3/8C. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	120
2	Chỉ Nylon đơn sợi số 3/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi được làm từ polyamide 6/6.6 hoặc tương đương. Số 3/0, chiều dài $\geq 75\text{ cm}$, kim dài khoảng 25mm, kim tám giác 3/8C. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	1.500
3	Chỉ Nylon đơn sợi số 4/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 hoặc tương đương. Số 4/0, chiều dài $\geq 75\text{ cm}$, kim dài khoảng 19mm, kim tam giác 3/8C. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	1.200
4	Chỉ Nylon đơn sợi số 5/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 hoặc tương đương. Số 5/0, chiều dài $\geq 75\text{cm}$, kim dài khoảng 17mm, kim tam giác 3/8C. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	120
5	Chỉ Nylon đơn sợi số 6/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 hoặc tương đương. Số 6/0, chiều dài $\geq 50\text{ cm}$, kim dài khoảng 13mm, kim tam giác 3/8C. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	240
6	Chỉ Nylon đơn sợi 10/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 hoặc tương đương. Số 10/0, chiều dài $\geq 30\text{ cm}$, kim dài khoảng 6mm, kim hình thang. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	36
7	Chỉ tiêu tổng hợp số 1	Chỉ tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 1. Thành phần chính là Polyglactin 910 hoặc tương đương, chiều dài $\geq 90\text{ cm}$, kim tròn 1/2C, kim dài khoảng 40mm. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	1.800
8	Chỉ tiêu tổng hợp số 2/0	Chỉ tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 2/0. Thành phần chính là Polyglactin 910 hoặc tương đương, chiều dài $\geq 75\text{ cm}$, kim tròn 1/2C, kim dài khoảng 26mm. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	720
9	Chỉ tiêu tổng hợp số 3/0	Chỉ tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 3/0. Thành phần chính là Polyglactin 910 hoặc tương đương, chiều dài $\geq 75\text{ cm}$, kim tròn 1/2C, kim dài khoảng 26mm. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	360
10	Chỉ tiêu tổng hợp số 4/0	Chỉ tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 4/0. Thành phần chính là Polyglactin 910 hoặc tương đương, dài khoảng 75 cm, kim tròn 1/2C, kim dài khoảng 17mm. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	480
11	Chỉ tiêu tổng hợp số 5/0	Chỉ tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 5/0. Thành phần chính là Polyglactin 910 hoặc tương đương, chiều dài $\geq 75\text{ cm}$, kim tròn 1/2C, kim dài khoảng 17mm. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	60

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
12	Chỉ tiêu tổng hợp số 6/0	Chỉ tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 6/0. Thành phần chính là Polyglactin 910 hoặc tương đương, chiều dài ≥ 70 cm, kim tròn 1/2C, kim dài khoảng 13mm. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	24
13	Chỉ tiêu chậm đơn sợi số 3/0	Chỉ tiêu chậm tổng hợp đơn sợi số 3/0. Thành phần chính là Polydioxanone PdreX hoặc tương đương, chiều dài ≥ 90 cm, kim tròn 1/2C, kim dài khoảng 26mm. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	24
14	Chỉ tiêu chậm đơn sợi số 4/0	Chỉ tiêu chậm tổng hợp đơn sợi số 4/0. Thành phần chính là Polydioxanone PdreX hoặc tương đương, chiều dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2C, kim dài khoảng 17mm. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	24
15	Chỉ tiêu nhanh số 2/0	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp đa sợi số 2/0. Thành phần chính Polyglactin 910 hoặc tương đương, chiều dài ≥ 90 cm, kim tròn, đầu tam giác 1/2C, kim dài khoảng 36mm. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	360
16	Chỉ tiêu nhanh số 3/0	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp đa sợi số 3/0. Thành phần chính Polyglactin 910 hoặc tương đương, chiều dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8C, kim dài khoảng 26mm. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	480
17	Chỉ không tiêu đơn sợi 2/0	Chỉ Polypropylene đơn sợi số 2/0, được cấu tạo từ các tinh thể Isotactic Polypropylene hoặc tương đương, chiều dài ≥ 90 cm, Kim được làm bằng thép không gỉ. Kim tròn 25mm, 2 kim 1/2. Đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	96
18	Chỉ không tiêu đơn sợi 3/0	Chỉ Polypropylene đơn sợi số 3/0, được cấu tạo từ các tinh thể Isotactic Polypropylene hoặc tương đương, chiều dài ≥ 90 cm, Kim được làm bằng thép không gỉ. Kim tròn 24mm, 2 kim 1/2. Đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	48
19	Chỉ không tiêu đơn sợi 4/0	Chỉ Polypropylene đơn sợi số 4/0, được cấu tạo từ các tinh thể Isotactic Polypropylene hoặc tương đương, chiều dài ≥ 90 cm, Kim được làm bằng thép không gỉ. Kim tròn 22mm, 2 kim 1/2. Đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	48
20	Chỉ không tiêu đơn sợi 5/0	Chỉ Polypropylene đơn sợi số 5/0, được cấu tạo từ các tinh thể Isotactic Polypropylene hoặc tương đương, chiều dài ≥ 90 cm, Kim được làm bằng thép không gỉ. Kim tròn 17mm, 2 kim 1/2. Đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	24
21	Chỉ không tiêu đơn sợi 6/0	Chỉ Polypropylene đơn sợi số 6/0, được cấu tạo từ các tinh thể Isotactic Polypropylene hoặc tương đương, chiều dài ≥ 90 cm, Kim được làm bằng thép không gỉ. Kim tròn 17mm, 2 kim 1/2. Đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	24
22	Chỉ tiêu nhanh số 1	Chỉ tự tiêu sinh học đơn sợi vô trùng, được làm từ sợi collagen thiên nhiên tinh khiết số 1, chiều dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, kim dài khoảng 40 mm. Kim bằng thép không gỉ. Đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	1.200
23	Chỉ thép, dây thép dùng trong phẫu thuật	Chỉ thép, chiều dài ≥ 45 cm. Kim bằng không gỉ. Đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	120
V	Danh mục vật tư của Chấn thương			
V.1	Danh mục vật tư phẫu thuật khớp			
1	Lưỡi bào khớp các cỡ	Lưỡi bào được thiết kế rộng nông để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt. - Được đóng gói tiết trùng và dùng một lần, - Phần đầu mài có dạng: Răng cưa/ tron/ răng cưa bán phần - Đường kính đầu mài: 2.9/ 3.5/ 4.0mm - Chiều dài làm việc: 82/ 130mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	40
2	Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio	- Có chức năng cầm máu bằng sóng Radio trong mổ nội soi khớp, có lỗ hút và dây hút. - Được đóng gói tiết trùng và dùng một lần. - Đường kính mặt tiếp xúc đốt và cắt khoảng 2.8/3.2/3.6/4.3mm - Phần đầu làm việc có góc nghiêng 70°/90° và loại cong/ loại góc xiên/loại móc/loại bóng. - Chiều dài làm việc khoảng 135mm/220mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	40

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
3	Dây nước chạy máy	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy dùng một lần. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	40
4	Vít chốt neo cổ định dây chằng, tự điều chỉnh	Dùng cho nội soi tái tạo dây chằng có thể sử dụng trong kỹ thuật All inside. Nẹp bằng titanium, 4 lỗ có vòng treo điều chỉnh được chất liệu UHMWPE hoặc tương đương, có hai sợi chỉ riêng biệt dùng lật và kéo, chất liệu chỉ UHMWPE. Lực kéo khoảng 1144 Newton. Cơ chế một chiều, vòng treo chỉ thắt lại, không nới được. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	80
5	Chỉ siêu bền các loại	Chỉ siêu bền liên kim. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Sợi	40
6	Khớp háng bán phần	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.		5
	Chôm khớp bipolar(ổ cối bán phần)	Vỏ chôm được làm bằng hợp kim rèn coban- crom(CoCrMo) hoặc hợp kim thép không gỉ có hàm lượng Nitrogen cao hoặc tương đương. Kích thước $\geq 22\text{mm}$. Lớp lót chôm được làm bằng polyetylen có trọng lượng phân tử cao(UHMWPE) hoặc tương đương, có vòng khóa tháo rời		
	Chôm khớp	được làm bằng hợp kim rèn coban- crom(CoCrMo) hoặc hợp kim thép không gỉ có hàm lượng Nitrogen cao hoặc sứ (ceramic). có 2 loại đường kính 22mm và 28mm, mỗi loại gồm các kích cỡ khác nhau		
	Chuôi khớp	được làm từ hợp kim titanium. chuôi có thể được phủ nhám Plasma hoặc hydroxiapatite(HA).		
7	Khớp háng toàn phần	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	30
	Cuồng chôm xương đùi không xi phủ Hydroapatit (HA): 1 cái	Vật liệu: Titanium Alloy phủ Hydroapatit (HA) hoặc tương đương giúp khả năng liên kết với xương, các cỡ 0s/0/1/2/3/4/5/6 chiều dài các loại 125m/150mm, đường kính 4mm/5mm, chiều dài cổ khớp các cỡ 34.5mm/39.5mm/ 41.5mm/44.5mm, có rãnh chống trượt.		
	Ổ cối toàn phần phủ tanium plasma (TPS): 1 cái	Vật liệu: Titanium Alloy phủ titanium plasma (TPS) hoặc tương đương giúp khả năng liên kết với xương, thiết kế rãnh chống trượt, các cỡ đường kính ngoài 44/46/48/50/52/54/56/58/60/62mm, đường kính trong 38/42/46/52mm		
	Chôm xương đùi CoCr: 1 cái	Chôm xương đùi CoCr, gồm các size đường kính 28mm với chiều dài cổ - 3.5mm/0/+3.5mm, đường kính khoảng 32mm với chiều dài cổ - 4mm/0mm/+4mm/+7mm, đường kính khoảng 36mm với chiều dài cổ - 4mm/0mm/+4mm/+7mm		
	Lót ổ cối toàn phần: 1 cái	lót ổ cối toàn phần chất liệu PE siêu liên kết hoặc tương đương, gồm các size 28mm/32mm/36mm, dạng snap fit giúp giảm thời gian phẫu thuật, có rãnh chống trượt		
	Vít ổ cối: 2 cái	Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.		
8	Bộ khớp gối toàn phần		Bộ	5
	Lõi cầu có xi măng	Vật liệu Coban-crom, có rãnh giữa, các cỡ khác nhau		
	Đệm chày:	lớp đệm mâm chày cố định, vật liệu Polyethylene cao phân tử, có các kích cỡ khác nhau và độ dày khác nhau $\geq 6\text{mm}$.		
	Mâm chày có xi măng	Vật liệu Chrome Cobalt các kích thước khác nhau. Xi măng sinh học hàm lượng $\geq 40\text{g}$.		
	Bánh ché	Chất liệu: làm bằng UHMWPE loại 1 GUR 1020 - Có 3 chân (peg) cố định - Có tối thiểu 3 loại kích thước: bề dày từ $\leq 7\text{mm}$ - $\geq 9\text{mm}$, đường kính từ $\leq 27\text{mm}$ - $\geq 35\text{mm}$ Tiêu chuẩn FDA.		
	Xi măng	Độ nhớt cao Có chứa chất Zirconium dioxide, đảm bảo tối ưu hình ảnh X-Quang, giúp đánh giá sự phân phối của xi măng trong xương và xung quanh implant (để phân biệt với xương trên hình ảnh X.Quang). Đóng gói: 40g bột + 20ml dung dịch pha		
9	Đinh Gamma	- Chất liệu thép không gỉ- Đinh ngắn: thân dài 170/180/200/240mm, đường kính 9, 10, 11, 12mm- Đinh dài: thân dài 340/360/380/400/420mm, đường kính 9, 10, 11mm; phân biệt trái/phải	Cái	20
V.2	Vật tư định nẹp vít (mới dự trữ)			
1	Nẹp khóa bản hợp các cỡ	Chất liệu titanium. Số lỗ: có tối thiểu 6/8/10/12 lỗ Lỗ kết hợp dùng vít khóa đường kính 5.0mm tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro. Chiều dày nẹp $\geq 4.5\text{ mm}$, chiều rộng nẹp $\geq 13\text{ mm}$, chiều dài nẹp $\geq 106\text{ mm}$	Cái	10

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
2	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu titanium. Đường kính 5.0mm, tự taro. Chiều dài ≥ 14 mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa	Cái	100
3	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro	Chất liệu titanium, tự tazo. Đường kính 4.5mm; Chiều dài ≥ 14 mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa	Cái	15
4	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài	Chất liệu titanium. Số lỗ thân: Có tối thiểu 3, 5, 7 lỗ trái/phải. Dày ≥ 2.5 mm, rộng ≥ 11 mm. Chiều dài ≥ 65 mm.	Cái	5
5	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong	Chất liệu titanium, số lỗ thân: Có tối thiểu 3, 5, 7 lỗ trái/phải Dày ≥ 2.5 mm, rộng ≥ 11 mm. Chiều dài ≥ 59 mm.	Cái	5
6	Vít khóa đường kính 2.7mm	Chất liệu titanium, tự tazo. Đường kính 2.7mm. Chiều dài ≥ 6 mm, nhiều kích thước để lựa chọn. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa	Cái	30
7	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium Đường kính 3.5mm. Chiều dài ≥ 10 mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn vít Tương thích đồng bộ với nẹp khóa	Cái	50
8	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại	Chất liệu titanium. có tối thiểu 3, 5, 6, 8 lỗ thân. Độ dày nẹp ≥ 2.5 mm, rộng ≥ 11 mm. Chiều dài ≥ 84 mm	Cái	10
9	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu titanium, tự tazo. Đường kính 3.5mm Chiều dài ≥ 10 mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn.	Cái	30
10	Vít xoắn rỗng nòng	Chất liệu titanium. Đường kính ≥ 4.0 mm. Chiều dài ≥ 10 mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn.	Cái	20
11	Long đen các cỡ theo vis xoắn nòng	Chất liệu titanium. Các cỡ dùng cho vít: xoắn rỗng nòng	Cái	20
12	Nẹp khóa xương đòn có móc các cỡ	Chất liệu titanium. Độ dày ≥ 3.2 mm, rộng ≥ 10 mm Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm tự taro	Cái	20
13	Nẹp khóa xương đòn chữ S các cỡ	Chất liệu titanium. Độ dày nẹp ≥ 2.4 mm, rộng ≥ 10 mm, chiều dài ≥ 61.8 mm, sử dụng vít 3.5mm	Cái	20
14	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các cỡ	Chất liệu titanium. Độ dày ≥ 3.0 mm, rộng ≥ 9.3 mm. Chiều dài ≥ 65 mm, trái/ phải các cỡ	Cái	5
15	Nẹp khóa mắt xích các cỡ	Chất liệu titanium. Nẹp khóa mắt xích thẳng: có tối thiểu 6/8/10 lỗ. Dùng vít khóa 3.5mm. Chiều dày nẹp ≥ 2.5 mm, chiều rộng ≥ 10 mm, chiều dài ≥ 64 mm.	Cái	20
16	Nẹp khóa đầu dưới xương quay mặt lòng các cỡ	Chất liệu titanium. Độ dày nẹp ≥ 2.0 mm, độ rộng ≥ 9.0 mm, số lỗ thân ≥ 3 lỗ, dài ≥ 47 mm	Cái	10
17	Nẹp khóa mòm khuỷu các cỡ	Chất liệu titanium. Số lỗ : có tối thiểu 4/6/8/10/12 lỗ. Độ dày nẹp ≥ 2.4 mm, độ rộng nẹp ≥ 10.0 mm, Dài ≥ 111 mm	Cái	5
18	Nẹp khóa bản rộng các cỡ	Chất liệu titanium. Đường kính 3.5mm. Chiều dài ≥ 10 mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. Chiều dày nẹp ≥ 5.5 mm, chiều rộng ≥ 17.5 mm, chiều dài ≥ 106 mm	Cái	20
20	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	Chất liệu titanium. Số lỗ thân ≥ 4 lỗ Chiều dày nẹp ≥ 5.5 mm, chiều rộng ≥ 16 mm, chiều dài ≥ 141 mm.	Cái	10
21	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu titanium, tự tazo Đường kính 5.0mm. Chiều dài ≥ 14 mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	Cái	150
22	Đinh nội tủy xương đùi đa phương diện xoắn nòng	Đinh nội tủy xương đùi có chốt Chất liệu titanium. Đường kính : có tối thiểu 3 kích cỡ 9.5mm $\pm$ 0.1; 10mm; 11mm Chiều dài đinh trong khoảng 320mm đến 420mm., nhiều kích thước cho việc lựa chọn.	Cái	10
23	Vít chốt cổ xương đùi dùng với đinh nội tủy	Chất liệu titanium. Chiều dài ≥ 65 mm tương thích với đinh nội tủy xoắn nòng	Cái	10
24	Vít chốt khóa (theo đinh)	Chất liệu titanium. Đường kính 4.5mm - 5.0mm tương thích với đinh	Cái	10

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
25	Nẹp khóa đầu dưới xương mác/ trái/ phải các loại	Chất liệu titanium. Số lỗ thân ≥ 3 lỗ Độ dày nẹp $\geq 2.5\text{mm}$, chiều rộng nẹp $\geq 10\text{mm}$. Chiều dài nẹp $\geq 61\text{mm}$.	Cái	10
26	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài	Chất liệu titanium. Độ dày $\geq 3\text{ mm}$, độ rộng $\geq 14\text{mm}$, số lỗ ≥ 4 lỗ, Chiều dài nẹp $\geq 80\text{mm}$	Cái	20
27	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong	Độ dày nẹp $\geq 3.7\text{ mm}$, độ rộng $\geq 11.4\text{ mm}$, Chiều dài nẹp $\geq 116\text{ mm}$. Có số lỗ thân ≥ 4 lỗ, Trái/phải riêng biệt,	Cái	5
28	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong các loại	Chất liệu titanium. Độ dày nẹp $\geq 3\text{mm}$, rộng $\geq 12.4\text{mm}$, số lỗ thân : có đủ các số 4/5/6/7/8/10 lỗ, chiều dài $\geq 84\text{mm}$	Cái	5
29	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các loại	Chất liệu titanium. Số lỗ ở thân ≥ 4 lỗ. Độ dày nẹp $\geq 4.2\text{mm}$, chiều rộng nẹp $\geq 11.2\text{mm}$. Chiều dài nẹp $\geq 120\text{mm}$	Cái	20
30	Vis xoắn	Chất liệu titanium. Đường kính $\geq 4.0\text{mm}$. Chiều dài từ 25 đến 120mm. Ren toàn phần hoặc bán phần	Cái	20
31	Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện	Đinh nội tủy xương chày có chốt. Chất liệu titanium. Đường kính gồm các loại trong khoảng $\geq 8.0\text{mm}$ đến $\leq 11.5\text{mm}$, tối thiểu 3 kích cỡ. Chiều dài đinh trong khoảng 260mm đến 400mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích.	Cái	20
32	Vít chốt khóa (theo đinh)	Chất liệu titanium. Tương thích với đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện	Cái	40
33	Kim K.wire	Vật liệu thép không gỉ, đường kính từ 1.2mm đến 3.0mm, dài $\geq 70\text{mm}$ tương ứng các cỡ	Cái	50
34	Xương nhân tạo	Vật liệu cấy ghép xương nhân tạo dạng hạt. Mỗi gói tối thiểu 10cc	Gói	10
35	Vít xương xoắn 4.5mm	Vít xương xoắn 4.5mm ren toàn phần (Vít xương mắt cá chân) chất liệu thép không gỉ	Cái	150
36	Nẹp bản vừa	Chất liệu thép không gỉ. 'Dày 2,5mm; rộng 9,5mm Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ. Dùng vít xương cứng 3.5mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	100
37	Nẹp xương bản rộng	Chất liệu thép không gỉ. 'Dày 4,0mm; rộng 12,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/12/14/16 lỗ. Dùng vít xương cứng 4.5mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	30
V.3 Danh mục vật tư phẫu thuật cột sống				
1	Bộ bơm xi măng có bóng (Loại 1 bóng kép hoặc 1 bóng đơn)	Bộ gồm: - 02 kim chọc dò cuống sống (taro) đường kính $\geq 2.9\text{mm}$. - 01 gói xi măng sinh học kèm dung dịch pha. - Tối thiểu 04 kim chọc bơm xi măng độ dài $\geq 18.2\text{cm}$ - 02 bóng nong thân đốt sống hoặc 01 bộ bóng nong kép kèm đồng hồ đo áp lực - 01 Bộ bơm áp lực đẩy xi măng	Bộ	10
3	Vít đa trục	Vật liệu bằng titanium. Đường kính các cỡ $\geq 4.0\text{mm}$, có tối thiểu 4 cỡ, mỗi cỡ tăng 1mm Chiều dài từ 25mm đến 55mm	cái	30
4	Vít đa trục rỗng ruột dùng để bơm xi măng	Vật liệu bằng titanium . Trên thân vít có lỗ bơm xi măng ≥ 4 lỗ Đường kính khoảng $\geq 4.5\text{mm}$ đến $\leq 8.5\text{mm}$, chiều dài từ 35 đến 60mm	cái	30
5	Vít khóa trong cột sống thắt lưng	Chất liệu titanium , tương thích với vít đa trục và vít đa trục rỗng ruột	Cái	80
6	Xi măng dùng cho vít đa trục rỗng ruột bơm xi măng	Xi măng dùng cho vít đa trục rỗng ruột bơm xi măng, kèm dung dịch pha.	cái	15
7	Vít đa trục ren đôi các cỡ	Chất liệu titanium. Đường kính từ 4.5 đến 7.5mm. Chiều dài từ 25-55mm.	Cái	30
8	Vít khóa trong	Chất liệu titanium. Tương thích với vít đa trục ren đôi.	Cái	30
9	Nẹp dọc dài 440mm	Chất liệu titan. Đường kính $\geq 5.5\text{mm}$. Chiều dài $\geq 400\text{mm}$ tương thích với vít đa trục ren đôi	Cái	30
10	Vít đa trục rỗng nòng kèm vít khóa dùng trong phẫu thuật qua da các cỡ.	Chất liệu titanium . Đường kính từ 4.5mm đến 7.5mm. Chiều dài từ 25-55mm	Cái	15
11	Nẹp dọc dùng trong phẫu thuật qua da	Chất liệu titanium. Đường kính $\geq 5.5\text{mm}$ uốn sẵn, chiều dài $\geq 30\text{mm}$, tương thích với vít đa trục rỗng dùng trong phẫu thuật qua da	Cái	10

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
12	Miếng ghép đĩa đệm lưng dạng thẳng	Chất liệu PEEK hoặc tương đương. Kích cỡ gồm các loại: cao từ 8 – 14mm, chiều dài ≥ 24 mm. Cấu tạo dạng khoang có răng chống trượt ra phía sau. Có điểm đánh dấu xác định vị trí.	Cái	10
VI Vật tư tiêu hao dùng chung các loại				
1	Bông thấm nước	Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị toi và có độ thấm hút rất cao. Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Kg	100
2	Bông mờ	Được làm từ 100% bông tự nhiên, không thấm nước. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Kg	2
3	Bông cắt vô trùng	Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, có độ thấm hút cao. Bông được cắt thành miếng nhỏ kích thước 2cm x 2cm đồng đều về kích thước và trọng lượng. Được tiệt trùng, đóng kín trong bao PE in đầy đủ thông tin về sản phẩm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Gói	15.000
4	Bông ép sọ não	Chất liệu: Bông hút nước 100% cotton - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Khả năng hút nước: ≥ 20 g nước/g bông; Cỡ 1.5x5cm hoặc 4x5cm	Gói	100
5	Dung dịch vệ sinh tay chứa cồn	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 50% (v/v); Isopropyl alcohol 28% (v/v) và các chất phụ gia vừa đủ 100%.	Chai	200
6	Dung dịch rửa tay diệt khuẩn	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa. Thành phần chính: Chlorhexidine digluconate 4% pH = 5.5. Đạt tiêu chuẩn EN 12791; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Can	30
7	Cồn 70 độ	Cồn 70 độ, trong suốt không màu, có mùi cồn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Lít	1.000
8	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ, trong suốt không màu, có mùi cồn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	chai	100
9	Cồn tuyệt đối	Dung dịch trong, không màu đóng trong chai nhựa kín, có mùi cồn đặc trưng. Hàm lượng Ethanol ở 20°C đạt 99,8%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	300
10	Nước Javen	Công thức phân tử NaOCl. Sử dụng khử trùng, làm sạch nước sinh hoạt, sát trùng nhà ở, bệnh viện, nhà vệ sinh. Là chất lỏng trong, màu vàng nhạt. Nồng độ: 7%-12%. Đóng can 25 hoặc 30 lít.	Lít	6.500
11	Dung dịch khử khuẩn	Thành phần: 2% Glutaraldehyde không cần hoạt hóa, pH=5-6 Khử khuẩn mức độ cao ≤ 10 phút. Diệt bào từ ≤ 60 phút. Tái sử dụng trong 30 ngày (tặng kèm test thử). Đạt ISO 13485, CE.	Can	20
12	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Thành phần: $\geq 0,55\%$ Ortho- Phthalaldehyde, pH=7-8, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Khử khuẩn mức độ cao ≤ 5 phút. Diệt bào từ ≤ 30 phút. Tái sử dụng trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). Đạt ISO 13485, CE.	Can	24
13	Viên khử trùng	Hoạt chất Natri Dichloroisocyanuarate (hay Troclosene sodium) 50%. Viên rắn (sủi bột). Viên nén tây uế dụng cụ, đồ vải, bề mặt cứng.	Viên	12.000
14	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ	Dung dịch tẩy rửa dựa trên hoạt tính Enzym. Khử khuẩn và làm sạch dụng cụ. Thành phần chính: Protease enzyme 5%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Chai	150
15	Acid citric	Dạng hạt tinh thể, sử dụng khử khuẩn thiết bị. Đóng bao ≥ 25 kg.	Kg	500
16	Oxy già 3%	Rửa sạch, sát trùng vết thương và vết loét. Có phiếu kiểm định thành phần của cơ quan chức năng.	Chai	500
17	Dung dịch rửa vết thương	Sử dụng trực tiếp không pha loãng, sát khuẩn da trong y tế (không dùng cho niêm mạc vết thương hở, diệt khuẩn sau một phút tiết xúc, tác dụng diệt 99.9% vi khuẩn S.Aureus, P.aeruginosa, S.flexneri, C.albicans, M.tuberculosis, Bacillus subtilis. Thành phần chính: 10%w/v povidone iodine tương đương với 1% w/v iodine tự do. Có phiếu kiểm định thành phần của cơ quan chức năng.	Chai	1.500
18	Cồn Iod 1%	Dung dịch dùng ngoài, sát khuẩn các vết thương và da, niêm mạc trước khi phẫu thuật; chống một số nấm da. Mỗi 20ml chứa: Iod 0,2g; Kali iodid 0,2g	Chai	10
19	Băng bột bó loại nhỏ	Bột liên gạc, lõi nhựa, gạc 100% cotton. Kích thước 10cm x 365cm. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	2.000

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
20	Băng bột bó loại to	Bột liền gạc, lõi nhựa, gạc 100% cotton. Kích thước 20cm x 365cm. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	1.000
21	Băng cá nhân	Băng cá nhân vải có giãn phủ một lớp keo làm bằng kẽm oxit có gạc thấm hút màu trắng ở giữa. Kích thước 2x6cm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	40.000
22	Băng cuộn nhỏ	Băng sạch, màu trắng, kích thước 5cmx5m. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	500
23	Băng cuộn to	Băng sạch, màu trắng, kích thước 10cmx5m. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	4.000
24	Băng dính lụa	Băng keo lụa trắng, 100 % sợi cellulose acetate đánh thành cuộn. Độ dính tốt, không gây kích ứng da. Kích thước 5cm x 5m. Nguyên liệu từ các nước G7. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	7.000
25	Gạc thấm	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Mét	5.000
26	Gạc phẫu thuật	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Kích thước: 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	200.000
27	Gạc phẫu thuật ổ bụng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Kích thước 30cm x 40cm x 6 lớp, vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	15.000
28	Gạc cầu đa khoa	Gạc hình tròn được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Kích thước: Fi45 x 2 lớp (5 miếng/ gói), vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	120.000
29	Gạc lót đốc kim	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Kích thước 3cm x 4 cm x 4 lớp vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	80.000
30	Gạc Meche đặt NKQ	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Kích thước 3,5cm x 75cm x 6 lớp vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	6.000
31	Bông gạc đắp vết thương	Sản phẩm được làm từ 2 lớp vải không dệt hút nước bên ngoài, và 1 lớp đệm bông tự nhiên tinh chế (100% cotton) ở giữa. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Kích thước: 8x15cm vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	2.000
32	Gạc thận nhân tạo	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Kích thước 3,5cm x 4,5cm x 80 lớp vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	50.000
33	Gạc tai mũi họng	Kích thước 1,5x100cmx4 lớp, vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.000
34	Gạc phẫu thuật không dệt	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp	cái	3.000
35	Vật liệu máu tự tiêu	Là vật liệu tự tiêu diệt trùng được dệt từ Cellulose tái tổ hợp được oxy hóa có kiểm soát, kích thước 10 x 20cm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	24

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
36	Miếng cầm máu mũi	Thành phần: Được làm bằng chất liệu Hydroxylated Poly-Vinyl Acetate được ép chặt và đông khô. Có tác dụng ngăn máu mũi chảy hiệu. Mỗi gói được nén, đông khô và đóng gói tiệt trùng riêng biệt. Kích thước 8cm x 1,5cm x 2cm. Khả năng thấm hút cao – lên tới 21 lần trọng lượng của nó trong chất lỏng. Hộp 10 miếng	Miếng	300
37	Xốp gelatin cầm máu tiệt trùng	Thành phần: gelatin của lợn, dễ uốn và không tan trong nước.Sử dụng để cầm máu trong các loại phẫu thuật. Đóng gói tiệt trùng	Miếng	40
38	Vật liệu máu tiệt trùng cho xương	Được dùng để cầm máu bề mặt xương. Là hỗn hợp tiệt trùng gồm sáp ong, Isopropyl mystad. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	24
39	Băng có gác vô trùng, bán thấm	Băng có gác vô trùng, bán thấm,kích thước: 53 x 80mm.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	10.000
40	Bơm cho ăn sử dụng một lần cỡ 50ml	Bơm cho ăn sử dụng 1 lần dung tích 50 ml. Nhựa nguyên sinh, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.000
41	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml đầu thường và đầu xoắn, cỡ kim 26G', 25G'. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái	35.000
42	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái	70.000
43	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái	120.000
44	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 20 ml, cỡ kim 23G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,CE hoặc tương đương.	Cái	100.000
45	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 50ml, cỡ kim 23G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,CE hoặc tương đương.	Cái	15.000
46	Bơm tiêm thuốc cân quang	Bơm tiêm nhựa dung tích 200 ml, kèm theo dây nối có kim, độ dài ≥ 150 cm, kèm 1 ống lấy thuốc. Tương thích với bơm tiêm thuốc cân quang tại Bệnh viện. Tiêu chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	100
47	Kim cánh bướm các số	Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có nắp bảo vệ. Dây dẫn: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng. Dây dài ≥ 300mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái	30.000
48	Kim chích máu	Sử dụng cho test đường huyết mao mạch. Thân kim bằng thép không gỉ, dạng dẹt phù hợp với nhiều mẫu bút lấy máu. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái	20.000
49	Kim chích máu	Sử dụng trong y tế, bằng thép không gỉ, vô trùng, túi 1 cái. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.500
50	Kim luồn tĩnh mạch các số	Chất liệu Catheter ETFE (Ethylene Tetra Fluor Ethylene) đảm bảo cho thành Catheter đủ cứng, đàn hồi tốt, ôm kim. Catheter dễ dàng đi qua da vào tĩnh mạch, sử dụng được khi chọc tĩnh mạch cánh, động mạch quay. Cán kim dài để cầm khi chọc nhiều vùng ven khác nhau. Đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng đảm bảo an toàn, lưu Catheter được 72h, được tiệt trùng. Các cỡ 14Gx2 1/2"; 16G x2"; 18G x 2"; 20G x2"; 22G x 1"; 24G x3/4", màu sắc các cỡ kim khác nhau. Kim luồn tĩnh mạch không có cánh. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	43.000
51	Kim vô trùng lấy thuốc	Kim sử dụng lấy thuốc, các số. Vi dụng kim có chi thị màu phân biệt các cỡ kim. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	200.000
52	Kim chọc dò gây tê tủy sống các loại	Kim gây tê và chọc tủy sống. Đầu kim 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng. Kích cỡ kim từ 18G đến 27 G, chiều dài kim tương đương với kích cỡ kim. Thành kim mỏng cho dòng chảy tốt. Chuôi kim Polypropylene trong suốt dễ quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh chắc chắn dễ cầm. Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	2.000

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
53	Kim chạy thận nhân tạo các số	Sử dụng trong lọc thận nhân tạo. Kim số 16G. Gồm kim cách bướm kèm dây dẫn. Kim được làm từ thép không gỉ. Dây dẫn được làm từ nhựa PVC mềm, không độc không chứa chất gây sốt. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương,	Cái	45.000
54	Kim châm cứu các số	Kim châm cứu dùng một lần, đóng gói dạng vỉ ≥ 10 cái/vỉ, các cỡ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	200.000
55	Kim tiêm nha khoa	Sử dụng trong nha khoa. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.000
56	Dây truyền dịch	Chất liệu dây được làm từ nhựa PVC dùng trong y tế, không độc, không DEHP, không chất gây sốt, con lăn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh số lượng giọt, chiều dài ≥ 170 cm. Kim được làm từ chất liệu thép không gỉ, đầu kim vát 3 cạnh. Cỡ kim 21G x 1½", 22G x 1½", 23G x 1½" và các cỡ khác theo yêu cầu. Sản phẩm được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	90.000
57	Dây truyền máu	Sử dụng trong truyền máu. Chất liệu dây: Vinyl Chloride và tương đương, có kim truyền không cánh cỡ 18G. Được tiệt trùng. Dây dài ≥ 180 cm, màng lọc siêu nhỏ với kích thước lỗ lọc từ 175- 210µm. Tốc độ dòng chảy: 20 giọt/mL. không độc, không DEHP, không chất gây sốt, khóa hãm bằng nhựa trong để quan sát. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	500
58	Dây nối bơm tiêm điện dài	Chất liệu nhựa PVC, không độc, không DEHP, không chất gây sốt. Độ dài ≥ 140 cm, đường kính dây $\geq 0,9$ mm. Dây mềm, đầu nối khít theo tiêu chuẩn phù hợp với loại máy bệnh viện đang dùng. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	3.500
59	Dây nối bơm tiêm điện ngắn	Chất liệu nhựa PVC, không độc, không DEHP, không chất gây sốt. Độ dài ≥ 75 cm, đường kính dây $\geq 0,9$ mm. Dây mềm, đầu nối khít theo tiêu chuẩn phù hợp với loại máy bệnh viện đang dùng. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	4.000
60	Ba chạc truyền dịch không dây nối	- Chất liệu bằng polycarbonate hoặc tương đương, không độc, không DEHP, không chất gây sốt. Chạc 3 nòng trong trơn nhẵn đảm bảo dòng chảy; dễ tháo lắp, không rỉ nước. Nắp vận khóa thiết kế đặc biệt có gờ cảm nhận đóng mở được, giúp xác nhận vị trí khóa, khóa ba chạc với khóa có thể xoay 360 độ. - Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	14.000
61	Ba chạc truyền dịch có dây nối	- Chất liệu bằng polycarbonate hoặc tương đương, không độc, không DEHP, không chất gây sốt. Chạc 3 nòng trong trơn nhẵn đảm bảo dòng chảy; dễ tháo lắp, không rỉ nước. Nắp vận khóa thiết kế đặc biệt có gờ cảm nhận đóng mở được, giúp xác nhận vị trí khóa, khóa ba chạc với khóa có thể xoay 360 độ, kèm theo dây nối bằng nhựa trong suốt ≥ 25 cm. - Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	5.000
62	Găng tay chăm sóc	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính. Đảm bảo không rách, không thủng, độ đàn hồi tốt. Có các cỡ từ XS đến XL. Chiều dài găng ≥ 240 mm. Độ dày găng ≥ 0.1 mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Đôi	220.000
63	Găng tay vô trùng	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính. Đảm bảo không rách, không thủng, độ đàn hồi tốt. Có các cỡ từ 6,5; 7; 7,5 đến 8. Chiều dài găng ≥ 240 mm. Độ dày găng ≥ 0.1 mm. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Đôi	50.000
64	Găng tay dài sản	Găng sản khoa (găng khám sản) chưa tiệt trùng dài 500 mm sản xuất từ latex cao su thiên nhiên phủ bột chống dính, sử dụng một lần. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Đôi	100
65	Túi đựng nước tiểu	- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ ≥ 2000 ml độ dày ≥ 1.2 mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. - Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	2.000

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
66	Túi Camera mổ nội soi	1. Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2 ly 2 x 60 cm 2. Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2 ly 2 x 30cm Màu sắc đồng đều, có độ trong, bề mặt mịn có độ dẻo dai. + Dây cotton màu trắng, có độ bền cao. Yêu cầu an toàn: Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.200
67	Canuyn Mayo	Ống thông đường thở được làm từ nhựa cứng PE, không có độc tố, và không gây kích ứng. Có các cỡ từ 4.0 đến 12.0 cm. Đầu canuyn có màu sắc khác nhau giúp phân biệt các cỡ. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	250
68	Canuyn mở khí quản các cỡ	Nguyên liệu PVC nhạy cảm nhiệt ban đầu cứng để luồn nhưng trong nhiệt độ cơ thể sẽ mềm mại, an toàn cho bệnh nhân. Có bóng thể tích lớn áp lực thấp an toàn. Hệ thống lỗ thông khí giảm thiểu nguy cơ tắc ống NKQ. Đầu đủ kích cỡ từ 6-10mm, các cỡ chỉ cách nhau 0.5mm đến 1mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	50
69	Ống đặt nội khí quản các số	Được sản xuất từ nhựa PVC không độc hại, không chứa DEHP, trong suốt, mềm và mịn/ Có bóng. Bóng khối lượng lớn cung cấp khoá thành khí quản tích cực Được thiết kế để sử dụng trong quá trình thông khí ngắn hạn và dài hạn và các thủ tục phẫu thuật thông thường. Kích thước từ: 3.0mm-10.0mm. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.200
70	Sonde hút nhớt các số	Được sản xuất từ nhựa PVC không độc hại, không chứa DEHP, dây mềm, có chiều dài ≥ 500 mm. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10 mm, 20mm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng.	Cái	3.000
71	Sonde hút nhớt có lỗ phụ	Được sản xuất từ nhựa PVC không độc hại, không chứa DEHP, dây mềm, có chiều dài ≥ 500 mm. Một đầu dây được gắn với khóa van điều chỉnh, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10 mm, 20mm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	3.000
72	Sonde Foley 2 chạc	Được sản xuất từ cao su không độc tố được tráng silicon. Kích thước đầu tip ngắn: 15-24mm giảm kích thích bàng quang, độ mờ của lòng ống bên trong cho phép theo dõi sự thoát nước của ống thông, chiều dài tổng thể khoảng 400mm, chiều dài phễu khoảng 45mm, dung tích bóng chèn khoảng 30ml. Van mềm. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	3.000
73	Sonde Foley 3 chạc	Được sản xuất từ cao su không độc tố được tráng silicon. Cấu tạo 3 nhánh. Tốc độ dòng chảy cao để tối đa hóa khả năng tưới, thoát nước. Độ mờ của lòng ống bên trong cho phép theo dõi sự thoát nước của ống thông. Kích thước đầu tip ngắn: 21-24mm giảm kích thích bàng quang, chiều dài tổng thể: 400mm, chiều dài phễu: 40mm, dung tích bóng chèn: 30ml. Van cứng. Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp chắc chắn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	50
74	Sonde dẫn lưu màng phổi Silicon	Chất liệu: 100% silicone. Được sử dụng dẫn lưu màng phổi, xuyên suốt chiều dài để nhận diện được bởi tia X. Có 2 lỗ (hình tròn hoặc hình bầu dục) ở cuối. Kích thước: Chiều dài Fr32 48,5cm, có thể được tùy chỉnh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	50
75	Sonde dẫn lưu ổ bụng Silicon	Chất liệu: 100% silicone, sử dụng để dẫn lưu ổ bụng các cỡ. Có 2 lỗ (hình tròn hoặc hình bầu dục) ở cuối. Kích thước: to và nhỏ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	100
76	Sonde dạ dày các số	Sử dụng để đặt sonde dạ dày, chất liệu PVC y tế, dây mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Các số: 12,14,16,18 dài 125cm, vạch đánh dấu tại 45, 55, 65, 75 cm, có 4 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn, có đường cân quang chạy dọc thân ống. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	400
77	Sonde chữ T	Chất liệu cao su tự nhiên phủ 1 lớp silicone, hình chữ T, các cỡ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	50
78	Sonde hậu môn các số	Các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái	200
79	Sonde tiểu Nelaton	Sản phẩm này chủ yếu được làm bằng cao su thiên nhiên. Sản phẩm bao gồm đầu nối phễu thoát nước, trục, bóng, van, đầu nối phễu bơm hơi, đầu nối phễu tưới, v.v..Được khử trùng bằng ethylene oxide, sản phẩm vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	200

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
80	Sonde Petze	Chất liệu cao su, độ cong thích hợp. Tráng silicon, không gây kích ứng da. Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	50
81	Tay cầm hút dịch	Sử dụng hút dịch trong phẫu thuật. Chất liệu bằng nhựa, có dây hút dịch đi kèm.	Cái	100
82	Kẹp rốn	Nhựa nguyên sinh, không chứa DEHP, không gây độc, không gây kích ứng. Gồm 2 phần nối với nhau bằng các khớp răng, màu trắng trong, cứng, nhẵn. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	1.000
83	Dây thở oxy	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài ≤ 2200 mm, thành trong lòng ống dây có hình sao, có tác dụng trống không bị tắc nghẽn khi oxy khi ống dây bị đè bẹp hay bị gãy gấp, một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được gắn co 2 nhánh mềm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	2.000
84	Catheter 2 nòng	Cathete tĩnh mạch trung tâm loại 2 nòng Thành phần cung cấp 01 bộ: - Nòng Catheter: 01 cái loại 2 nòng cỡ 7 Fr, dài 20 cm; - Kim dẫn đường thẳng hoặc chữ Y cỡ 18G: 01 cái - Syring 5 ml: 01 cái; - Kim nong: 01 cái; - Dao mổ: 01 cái; - Kẹp Catheter: 2 cái - Cánh Catheter: 02 cái rời và 01 cái gắn trên Catheter; - Dây dẫn hướng Nitinol có vạnh đánh dấu, đầu chữ J linh hoạt: 01 cái - Nắp Catheter: 02 cái - Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	50
85	Catheter 3 nòng	Cathete tĩnh mạch trung tâm loại 3 nòng. Thành phần cung cấp 01 bộ: - Nòng Catheter: 01 cái loại 3 nòng cỡ 7 Fr, dài 20 cm - Kim dẫn đường thẳng hoặc chữ Y cỡ 18G: 01 cái - Syring 5 ml: 01 cái - Kim nong: 01 cái - Dao mổ: 01 cái - Kẹp Catheter: 3 cái - Cánh Catheter: 02 cái rời và 01 cái gắn trên Catheter - Dây dẫn hướng Nitinol có vạnh đánh dấu, đầu chữ J linh hoạt: 01 cái - Nắp Catheter: 01 cái - Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	50
86	Lưỡi dao mổ tiệt trùng	Dùng trong y tế. Bằng thép không gỉ, sử dụng 1 lần, vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	5.000
87	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn	- Bộ đo huyết áp xâm lấn dùng 1 lần, chất liệu Polymer y tế cao cấp, tương thích sinh học, không gây kích ứng, đảm bảo độ an toàn và tin cậy. - Có kênh lấy máu, tránh nguy cơ lây chéo do bệnh phẩm máu hoặc đàm kim. Hoạt động đơn giản, điều khiển tốc độ dòng chảy chính xác - Tốc độ truyền liên tục điều chỉnh từ liều nhỏ : 2-5cc đến 25-35 cc mỗi giờ, đảm bảo dòng chảy liên tục. - Đóng gói vô khuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	10
88	Điện cực tim	Kích thước khoảng 50mm, dạng hình tròn. Bề mặt tiếp xúc ổn định, chất lượng truyền tín hiệu cao. Miếng dán: Dạng Foam bền, dính chặt ổn định, dễ dàng dán vào cũng như tháo ra, không làm ảnh hưởng đến da bệnh nhân. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	6.000
89	Clip polyme các loại	Chất liệu polymer, dùng cho mổ mở và mổ nội soi; tiệt trùng. Có các side từ M đến XL. Kích cỡ tương ứng với side. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	600
90	Clip Titan	Chất liệu Titan, các cỡ, dùng cho mổ mở và mổ nội soi; tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	100
91	Mas thở oxy (người lớn, trẻ em)	Mặt nạ thở oxy sử dụng 01 lần. Chất liệu nhựa y tế, 100% không chứa cao su. Chống gãy gấp, chiều dài có thể điều chỉnh. Màu theo yêu cầu. Không chứa DEHP. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.200
92	Mask khí dung (người lớn, trẻ em)	Bộ xông khí dung sử dụng 01 lần. Chất liệu nhựa y tế, 100% không chứa cao su. Chống gãy gấp, chiều dài có thể điều chỉnh. Màu theo yêu cầu. Không chứa DEHP. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.500

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
93	Đề lưỡi gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng, mỗi que được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	30.000
94	Băng keo thử nhiệt hấp ướt	Băng chỉ thị nhiệt dùng trong tiệt khuẩn hơi nước với mục đích cố định gói dụng cụ chắc chắn và phân biệt gói dụng cụ đã qua tiệt khuẩn hay chưa. Lớp keo không chứa cao su, dính chắc phù hợp với nhiều loại vải bọc, giấy gói, bao plastic. Các vạch chỉ thị hóa học sẽ hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan từ trắng nhạt/rám nắng sang nâu sẫm/đen khi tiếp xúc với quy trình tiệt trùng bằng hơi nước. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	30
95	Que gỗ lấy bệnh phẩm	Sản phẩm được làm bằng gỗ thông tự nhiên đã trích nhựa, có màu ngà, mùi gỗ thông tự nhiên không ngâm tẩm hóa chất, được tiệt trùng.	Cái	500
96	Mô vịt nhựa	- Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP. Gồm hai phần được nối với nhau bởi các khớp và có khóa, dễ dàng điều chỉnh độ mở, giúp cho tầm quan sát rộng. - Vô trùng, dùng 1 lần, giúp ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm HIV, viêm gan B, các bệnh xã hội và bệnh phụ khoa khác. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	500
97	Dầu Parafin	Chất lỏng sánh, không màu. Đóng chai 500 ml.	Chai	50
98	Dầu Parafin	Ống nhựa hoặc thủy tinh, chứa ≥5ml dầu parafin tiệt trùng	Ống	50
99	Dung dịch Foormol	Dung dịch bão hoà của formaldehyde trong nước. Đóng chai 500ml/chai.	Chai	50
100	Gen siêu âm	Phù hợp với các tần số siêu âm, không gây bỏng, không kích ứng da, không có Formandehyd. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Can	80
101	Gen bôi trơn	- Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng. Không gây dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi. - Thành phần chính: Water; Glycerin; Monopropylen; Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl; Hydroxybenzoate; Citric Acid. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Tuýp	350
102	Khẩu trang y tế	Khẩu trang 03 lớp: 02 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là lớp lọc kháng khuẩn. Vô trùng, dùng trong y tế không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn. Thanh tựa mũi: bằng nhựa định hình, an toàn khi sử dụng, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	100.000
103	Khăn đặt phẫu thuật có lỗ	Kích thước 60x80cm. Được làm từ vải không dệt, đã tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	4.500
104	Bộ khăn nội soi khớp gối	Công dụng: Dùng bảo vệ bệnh nhân và các bác sĩ trong các ca phẫu thuật nội soi khớp gối Thành phần 1 bộ gồm: 5 khoản 1. Khăn trải bàn dụng cụ 140 x 200cm -1 cái 2. Khăn thấm - 30x40 -2 cái 3. Bao chi dưới - 28x85 - 1 cái 4. Băng keo OP -10x50 - 2 cái 5. Khăn nội soi khớp gối D- 275x310 - 1 cái • Sản phẩm sạch sẽ, không bụi, không vật thể lạ. Nguyên liệu sử dụng không gây dị ứng & kích ứng da, không chứa các hàm lượng kim loại nặng độc hại. • Đóng gói: 1 bộ/ gói . Được đóng gói bằng bao bì giấy dùng trong y tế. • Tiệt trùng bằng khí EO.Gas theo tiêu chuẩn ISO 1135:2014 Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận GMP,CE	Cái	50
105	Mũ phẫu thuật vô trùng	Mũ phẫu thuật vô trùng 1 cái/ gói. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.000
106	Tấm trải Nylon vô trùng	Nylon mảnh HD Màu sắc đồng đều, có độ trong, bóng bề mặt, có độ cứng nhất định, dễ gấp nếp. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách thủng, ko kích ứng da. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	3.500
107	Vôi Soda	Dạng hạt, đóng can. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Can	15
108	Huyết áp điện tử	Máy đo huyết áp điện tử. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	10
109	Huyết áp kế	Máy đo huyết áp cơ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	30
110	Ống nghe	Một bộ ống nghe bao gồm hai quai nghe, lò xo đàn hồi và tai nghe. Quai nghe được thiết kế với góc độ chính xác để khi sử dụng tai nghe tự động vừa vặn với tai. Gờ đầu của quai nghe gắn chặt với tai nghe, đem lại sự an toàn khi sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	10

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
111	Vòng ghi tên bệnh nhân	Làm bằng PVC, dùng để định danh bệnh nhân, các màu, phải đảm bảo đầy đủ ít nhất ba trong các yếu tố nhận dạng người bệnh như: Họ tên, tuổi, giới tính, địa chỉ, số hồ sơ, mã số NB...	Cái	1.000
112	Vòng ghi tên bệnh nhân	Sử dụng cho mẹ và con. Làm bằng PVC, dùng để định danh bệnh nhân, phải đảm bảo đầy đủ ít nhất ba trong các yếu tố nhận dạng người bệnh như: Họ tên, tuổi, giới tính, địa chỉ, số hồ sơ, mã số NB.... Màu hồng.	Bộ	1.000
113	Bóng đèn nội khí quản	Dùng thay thế cho bộ đặt nội khí quản (Bóng led)	Cái	50
114	Tay dao điện	Tay dao mổ điện 3 chân cắm vô khuẩn dùng 1 lần. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	100
115	Ống nối thẳng con sâu 2 đầu	Bằng nhựa, trong suốt, sử dụng trong y tế, sử dụng nối ống dây cho các loại máy thở. Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	200
116	Ống hút thai	Bằng nhựa y tế vô trùng. Gồm các kích cỡ: 4, 5, 6, 7, 8mm	Cái	200
117	Ống thổi	Bằng giấy, màu trắng, dài 6cm, đường kính 3cm	Cái	800
118	Giấy in nhiệt dùng chung	Giấy in nhiệt dùng chung, kích thước 57 cm.	Cuộn	120
119	Giấy điện tim 6 cần	Giấy điện tim sọc đỏ. Kích thước 110mm x 140mm x 200sheet. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Tập	500
120	Giấy in ảnh siêu âm	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony. Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. Kích thước 110 mm x 20 m. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	350
121	Giấy monitor sản khoa	Kích thước: ≥150 x ≥100 x 150sht. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Tập	20
122	Dây garo	Chất liệu thun cotton, dùng thắt mạch, có khóa nhựa chắc chắn.	Cái	200
123	Filter lọc ẩm máy thở dùng 1 lần	Có 3 chức năng lọc khuẩn, làm ẩm và làm ấm. Khả năng tạo ẩm 31mg/ H2O Vt 500ml. Mức kháng 60LPM: 180pa. Khoảng chết: 45ml. Thể tích: 150-1500ml. Áp lực giọt dịch: ít hơn 0,35kPa. Hiệu quả lọc vi khuẩn: 99,99%.. Hiệu quả lọc virus: 99,99%	Cái	50
124	Bóng đèn hồng ngoại	Công suất 250W, 220V	Cái	30
125	Bộ kim cấy chỉ	Sử dụng trong Đông Y. Công dụng: giảm đau trong thần kinh tọa, đau vai gáy...Đóng túi vô trùng.	Bộ	200
126	Máy điện châm	Gồm: 01 máy chính, 01 cáp nguồn, 06 đầu ra, 02 điện cực dán, 01 bút dò huyệt. Có 5 dạng xung (tương ứng với các công dụng trị liệu khác nhau) để lựa chọn: Sóng liên tục, sóng không liên tục, Sóng nén, Sóng dao động lên xuống, Sóng tắt mở. Tần số xung điện dao động từ 1,2Hz - 55Hz	Cái	15
127	Muối hoàn nguyên	Muối dạng viên, khô, không mùi, màu trắng. Độ tinh khiết 99,56%	kg	50
128	Máy khí dung	Máy xông khí dung nén khí. Điện: 220-240V, 50Hz Nguồn điện tiêu thụ: 220VA Nhiệt độ hoạt động: +10oC tới +40oC Độ ẩm hoạt động: 30%RH tới 85%RH Phụ tùng đi kèm bao gồm: Máy nén khí, bộ xông, ống dẫn khí (PVC, 200cm), ống ngâm, mặt nạ người lớn (PVC), mặt nạ trẻ em (PVC), 5 miếng lọc dự phòng, bản hướng dẫn cách sử dụng, phiếu bảo hành. Kích thước hạt: Khoảng 3µm MMAD Dung tích cốc thuốc: tối đa 7ml Tốc độ phun khoảng 0,4ml/ phút Bình phun ra: **0,57ml (2ml, 1%NaF) Tốc độ bình phun ra: **0,08ml/ phút (2ml, 1% NaF). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	5

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
129	Mặt nạ oxy có túi	- Làm từ nhựa PVC, mềm, trong suốt, dây không bị vặn xoắn - Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Độ tập trung oxy: $\geq 95\%$ với dòng chảy oxy là 5-8l/phút - Mask gồm dây đeo đàn hồi, có túi hít lại; dây nối dài 2m, túi trữ khí 1000ml. Đầu nối tiêu chuẩn. - Gồm các size : XL, L, M, S - Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	10
130	Xe lăn tay đẩy bệnh nhân	Khung hợp kim nhôm. Màu khung: Vàng, nâu. Có dây đai bảo vệ. Có phanh tay cho người đẩy. Trọng lượng $\geq 12\text{kg}$. Tải trọng $\geq 100\text{kg}$	Cái	3
131	Bộ mở bàng quang qua da	Dùng để dẫn lưu nước tiểu của bàng quang trước và sau phẫu thuật ra ngoài qua đường dẫn lưu. Một bộ bao gồm: Sonde Foley, Dao mổ, Trocar có đường xé bỏ sau khi đặt ống thông	Bộ	20
132	Lưới Cmesh mổ thoát vị bẹn	Lưới Polypropylene. Kích thước 10x15cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	50
133	Bộ đặt Nội khí quản	Chất liệu thép không gỉ. Gồm 3 lưỡi. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Bộ	4
134	Lưỡi đèn nội khí quản	Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	cái	6
135	Hộp hấp dụng cụ	Chất liệu thép không gỉ. Kích thước fi 30	Cái	20
136	Hộp chữ nhật	Chất liệu thép không gỉ. Kích thước 32x16.5x7	Cái	20
137	Bóp bóng ampu	Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13488	Cái	5
138	Mask thanh quản	Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13489	Cái	2
139	Bóng đèn xenon	Công suất 300W, 14V. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001	Cái	2
140	Bao đo huyết áp	Sử dụng thay thế cho Máy theo dõi bệnh nhân	Cái	20
141	Bao đo huyết áp điện tử	Sử dụng thay thế cho Máy đo huyết áp điện tử	Cái	10
142	Ống nghiệm thủy tinh 2 vòi	Chất liệu thủy tinh. Ống có 2 vòi	Cái	1.000
143	Ống nghiệm ly tâm 50ml	Chất liệu nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 50ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chịu được lực ly tâm 6000 vòng/phút.	Cái	100
144	Giấy lọc	KT: Ø 11cm, Giấy lọc nhanh dùng để lọc dung môi, hoá chất, hợp chất và giữ lại cặn ở mặt trên giấy. Tùy vào thí nghiệm yêu cầu và hợp chất lọc mà người dùng chọn loại giấy lọc có kích thước lỗ lọc phù hợp.	hộp	100
VII Vật tư tiêu hao phục vụ nội soi tiêu hóa				
1	Thông lọng cắt polyp	Thông lọng được thiết kế hình Oval. Chiều dài làm việc 230cm, đường kính vỏ 2.3mm, độ mở từ 10-36mm.	Cái	5
2	Kim sinh thiết nóng	Kim sinh thiết nóng dùng 1 lần, đường kính 1.8mm-2.3mm; chiều dài làm việc từ 1.2m-2.3m; tương thích với dây nội soi đường kính 2.8mm.	Cái	5
3	Kim tiêm cầm máu	Kim tiêm cầm máu tiêu hóa, đường kính 22G, 25G Độ nhô đầu tip 4mm, 5mm, 6mm được làm bằng thép không gỉ. Đường kính ống catheter 2.3mm	Cái	20
4	Clip cầm máu xoay hai chiều	Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở 11mm, xoay 2 chiều 360 độ (cán màu xanh, vàng) với độ mở 135 độ. Chiều dài 2300mm. Sau khi bắn ra, clip có độ dài stem tương ứng là 9.8mm Đường kính ngoài của ống tube tối đa 2.6mm. Kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	300
5	Kim gấp dị vật 1 lần	Kim gấp dị vật dùng 1 lần có các loại ngàm hình bồ nông, cá sấu, răng thỏ, cá sấu răng thỏ, kim 3 châu, kim 5 châu, chiều dài làm việc 1200-2300mm, đường kính 1.8mm-2.4mm	Cái	2
6	Kim lấy HP dạ dày	Kim lấy HP dạ dày không kim; ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 150cm-160cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. độ mở 3-4mm	Cái	30
7	Kim sinh thiết đại tràng	Kim sinh thiết có kim hoặc không kim; ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 160cm-230cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm.	Cái	5
8	Ngáng miệng	Ngáng miệng loại: tiêu chuẩn, dụng cụ bảo vệ miệng với thiết kế chống chấn thương. Loại có dây choàng, màu xanh.	Cái	30
9	Chậu đựng dung dịch khử khuẩn	Chậu chứa dung dịch khử khuẩn ngâm dây nội soi dạ dày và đại tràng.	Cái	2
10	Đầu thắt giãn tĩnh mạch thực quản	Đầu thắt gồm 6 vòng thắt, một dây kéo ôm sát thành kênh dụng cụ nội soi, bộ tay quay có ngã bơm rộng kèm theo nắp van sinh thiết đẩy kín.	Cái	20

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
11	Bộ đầu thất tĩnh mạch thực quần	Bộ đầu thất gồm 1 tay thất xoay 2 chiều, có kênh bơm rửa tháo rời được	Bộ	2
VIII Thuốc thử xét nghiệm các loại				
VIII.1 Thuốc thử, vật tư của máy xét nghiệm sinh hóa (Model: AU480)				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Thành phần chính: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	20
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST. Thành phần chính: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	12
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Thành phần chính: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	8
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Thành phần chính: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	25
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride. Thành phần chính: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện.	Hộp	15
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Thành phần chính: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện.	Hộp	25
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin. Thành phần chính: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	4
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần. Thành phần chính: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	6
9	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và trong CSF. Thành phần chính: R1: Pyrogallol Red 47 μ mol/L; Natri Molybdate 320 μ mol/L; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	2
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần. Thành phần chính: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	5
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	4
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK. Thành phần chính: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 kU/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần chính: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	3
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần chính: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Chất hiệu chuẩn mức 1. Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Lọ	1
15	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần chính: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Lọ	1
16	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Lọ	1
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Thành phần chính: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	15
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol. Thành phần chính: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	5
19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần chính: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Lọ	2
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần chính: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	1
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm urê; Thành phần chính: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	10
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt. Thành phần chính: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	4
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -amylase. Thành phần chính: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	6

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm axit uric. Thành phần chính: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 μ kat/L). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	5
25	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. Thành phần chính: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	1
26	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. Thành phần chính: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	1
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. Thành phần chính: dung dịch đậm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	1
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol. Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	6
29	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần chính: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	1
30	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần chính: + Chất hiệu chuẩn HbA1c; Hemolysate (người và cừu): 0,9% tetradecyltrimethylammonium bromide; + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) $\geq 0,5$ mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten ≥ 8 μ g/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đậm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	10
31	IVD ly giải xét nghiệm định lượng HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	5
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex. Thành phần chính: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	18
33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần chính: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	1
34	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần chính: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Can	15
35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25 thông số hóa sinh	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần chính: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase..... Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Lọ	15
36	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần chính: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Lọ	50

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
37	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần chính: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Lọ	50
38	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti- Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruleplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Lọ	2
39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng P (Phospho) vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	1
40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin (microalbuminuria)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Microalbumin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	1
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin (microalbuminuria)	Dạng bột đông khô, chứa albumin người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Lọ	1
42	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 14 thông số sinh hóa	Dạng bột đông khô, thành phần: nước tiểu người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	1
43	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 14 thông số sinh hóa	Dạng bột đông khô, thành phần: nước tiểu người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	1
44	Bóng đèn	Vật tư thay thế cho máy. Bóng đèn Halogen trong máy 12V, 20W. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Cái	2
45	Que khuấy	Que khuấy dạng xoắn, phủ Teflon, dài 7,6cm (+/- 0,1cm), Chiều rộng thanh khuấy: 3,0 mm (+/- 0,2 mm)	Que	2
46	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích sinh hóa	Thành phần: Polystyrene hoặc tương đương. Vật tư tiêu hao theo máy. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Hộp	1
47	Dây bơm nhu động	Vật tư thay thế cho máy, làm bằng cao su và nhựa, dài ≥ 10.5 cm. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện	Túi	5
48	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci) toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $\leq 3\%$ /Độ chệch toàn phần: $\leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test	Hộp	1
49	Xy-lanh hút hóa chất	Vật tư tiêu hao thay thế cho máy sinh hoá của Bệnh viện	Hộp	1
50	Xy-lanh hút bệnh phẩm	Vật tư tiêu hao thay thế cho máy sinh hoá của Bệnh viện	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
VIII.2 Thuốc thử, vật tư của máy xét nghiệm miễn dịch (Model: Access 2)				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim	Dùng để định lượng troponin I. Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL. Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	30
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tim	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng cTnI siêu nhạy. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	5
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Dùng để định lượng AFP. Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL]. Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	5
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng AFP. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	1
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Dùng để định lượng CA 15-3. Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL. Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	2
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 15-3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	1
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Dùng để định lượng Ferritin. Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	6
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng Ferritin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	1
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	Dùng để định lượng T4 tự do. Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L]. Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	20
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng T4 tự do. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	2
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	Dùng để định lượng T3. Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L). Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	16
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng T3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	2
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Dùng để định lượng PSA toàn phần. Phạm vi phân tích: 0,008-150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008-121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO). Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	6
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA toàn phần. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	2
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	Dùng để định lượng CA 125. Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL. Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	2
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 125. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	1
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần	Dùng để định lượng βhCG toàn phần. Phạm vi phân tích: 0,6-1350 mIU/mL. Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	12

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	2
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Dùng để định lượng TSH. Phạm vi phân tích: 0,005-50 μ IU/mL. Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	8
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	2
21	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch dùng để kiểm tra máy. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	1
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Dùng để định lượng CEA. Phạm vi báo cáo: 0,1-1.000 ng/mL. Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	5
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	1
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	Dùng để định lượng BNP. Phạm vi phân tích: 3 - 5000 pg/mL. Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	18
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng BNP. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	3
26	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	Dùng để kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Lọ	2
27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 9 dấu ấn tim mạch	Dùng để kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	1
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Dùng để định lượng procalcitonin. Phạm vi phân tích: 0,01-100 ng/mL. Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	15
29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng procalcitonin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	2
30	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức. Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β -2 - Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) $_2$ - Vitamin D*.... Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	1
31	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	1
32	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	1
33	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	1
34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	Dùng để định lượng Cortisol. Phạm vi phân tích: 0,4-60 μ g/dL [11-1.655 nmol/L]. Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	1
35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	Dùng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng Cortisol. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-Peptide	- Thành phần: S0 Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm với chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azua và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL C-peptit. S1,S2,S3,S4,S5 Xấp xỉ 0,05, 0,24, 1,2, 6 và 30 ng/mL (lần lượt tương ứng với 0,02, 0,08, 0,4, 2 và 10 nmol/L) C-peptit trong đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm với chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azua và 0,5% ProClin 300.	Hộp	1
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Peptide	- Phạm vi phân tích: 0,01–30 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được phủ kháng thể đơn dòng ở chuỗi kháng Peptit C của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Protein (chuột) trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng Peptit C trên người đơn dòng ở chuỗi trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0.1% ProClin 300	Hộp	1
38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng iPTH	- Thành phần: RB: Chất nền protein (bò) đệm, 0,5% ProClin 300. S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10, 60, 300, 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1, 6,4, 31,8, 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	Hộp	1
39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng iPTH	- Phạm vi phân tích: 1–3500 pg/mL (0,1-371 pmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có ACE chặn, protein (của chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	Hộp	1
40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa “blocking polymer”, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	1
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	1
42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	1
43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
44	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	- Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tục (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hiệp photphataza kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	1
45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thể lỏng trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20,75, 300 và 1.000 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	1
46	IVD là giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Giếng phản ứng dùng cho máy miễn dịch. Chất liệu Polypropylene, dung tích tối đa 1 mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	15
47	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Cơ chất phát quang. Thành phần chính: Dung dịch đệm chứa dioxitane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	10
48	IVD đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch dùng để rửa cho máy miễn dịch. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	35
49	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch dùng để rửa máy hàng ngày, thành phần acid. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	can	1
50	IVD là dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào dòng chảy	Dung dịch dùng để rửa máy hàng ngày, thành phần base. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Bình	1
51	Dây bơm	Đường kính trong $\geq 1.29\text{mm}$. Vật tư thay thế cho máy. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Túi	2
52	Màng bơm chân không	Vật tư tiêu hao thay thế cho máy	Cái	2
53	Dây bơm	Đường kính trong $\geq 2.79\text{mm}$, bằng cao su. Vật tư thay thế cho máy. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Túi	1
54	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	Thành phần: Polystyrene hoặc tương đương. Dung tích $\geq 2\text{ml}$. Vật tư tiêu hao theo máy. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Túi	1
VIII.3 Thuốc thử, vật tư của máy xét nghiệm miễn dịch (Model: Liaison XL)				
1	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	Dùng để định lượng T3. Miễn dịch hoá phát quang cạnh tranh, một bước. Định lượng, Dải đo: 0 - 800 ng/dL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	20
2	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Dùng để định lượng FT4. Miễn dịch hoá phát quang kỹ thuật kháng nguyên liên kết pha rắn cạnh tranh, một bước. Dải đo: 0 - 10 ng/dL hoặc 0 - 128.7 pmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	20
3	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Dùng để định lượng TSH. Miễn dịch hoá phát quang kẹp, một bước. Dải đo: 0 - 100 mIU/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	20
4	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Dùng để định lượng CEA. Miễn dịch hoá phát quang kẹp, hai bước. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	6

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	Dùng để định lượng CA 12-5. Miễn dịch hoá phát quang kẹp, hai bước. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch của Bệnh viện	Hộp	3
6	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	Dùng để định lượng CA 15-3. Miễn dịch hoá phát quang kẹp, hai bước. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	3
7	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	Dùng để định lượng CA 19-9. Miễn dịch hoá phát quang kẹp, hai bước. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	2
8	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Dùng để định lượng AFP. Miễn dịch hoá phát quang kẹp, hai bước. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	6
9	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 8 thông số miễn dịch	Dùng để kiểm chuẩn cho các xét nghiệm chỉ tổ ung thư: CEA, AFP, CA 153, CA 125, CA 199, HCG, B2 Microglobulin, Ferritin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	2
10	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE	Dùng để định lượng NSE. Miễn dịch hoá phát quang dạng kẹp, một bước. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	1
11	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng NSE	Dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm NSE. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	1
12	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA	Dùng để định lượng PSA. Miễn dịch hoá phát quang kẹp, hai bước. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	3
13	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng PSA	Dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm PSA. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch của Bệnh viện	Hộp	1
14	Bộ ống đựng mẫu	Thành phần: bao gồm 50 ống QuantiFERON Nil Tube (nắp xám, vòng trắng), 50 ống QuantiFERON TB1 Tube (nắp xanh, vòng trắng), 50 ống QuantiFERON TB2 Tube (nắp vàng, vòng trắng), 50 ống QuantiFERON Mitogen Tube (nắp tím, vòng trắng)	Hộp	1
15	Dung dịch hỗ trợ máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch dùng để kiểm tra hệ thống, dạng bột đông khô. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	2
16	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Dùng để môi phản ứng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện.	Hộp	30
17	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch dùng để rửa hệ thống, sử dụng để rửa giữa các xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	8
18	IVD làm sạch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch làm sạch hệ thống. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tại Bệnh viện	Hộp	15
19	Đầu côn dùng một lần sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Đầu côn dùng một lần. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	12
20	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cồng phản ứng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi	20
V.4	Thuốc thử, vật tư của máy xét nghiệm miễn dịch (Model: Liaison)			
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh. Thành phần chính: buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Hộp	15
2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, pH	Dung dịch kiểm chuẩn các thông số điện giải Na, K, Cl, Ca, pH. Thành phần: Organic Buffer <0.1%, Inorganic salts <2.0 %, Preservative <0.05%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Lọ	1
3	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Điện cực Natri dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Cái	2

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
4	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Điện cực Kali dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Cái	2
5	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Điện cực Clo dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Cái	2
6	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải	Điện cực calci dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Cái	2
7	Điện cực pH dùng cho máy điện giải	Điện cực PH dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Cái	2
8	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Điện cực tham chiếu dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Cái	2
9	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Chiếc	2
10	IVD nạp điện cực Ca	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải ISE 5000 và 6000 của hãng SFRI. Bao gồm: Buffer < 0.5%, Calcium salts < 6%	Lọ	1
11	IVD nạp điện cực pH, Na, Cl	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl và pH của các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 8%	Lọ	1
12	IVD nạp điện cực K	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Potassium salts < 6%	Lọ	1
13	IVD nạp điện cực tham chiếu	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 6%	Lọ	1
VIII.5 Thuốc thử, vật tư của máy xét nghiệm huyết học (Model: MEK-9100)				
1	Dung dịch pha loãng	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Thành phần chính: Natri clorid, Natri Sulfate Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tại Bệnh viện	Can	170
2	Hóa chất nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường Thành phần chính: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tại Bệnh viện	Lọ	12
3	Hóa chất nội kiểm mức độ cao	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức cao Thành phần chính: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tại Bệnh viện	Lọ	18
4	Dung dịch ly giải màng hồng cầu để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Thành phần chính: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tại Bệnh viện	Can	50
5	Dung dịch ly giải màng hồng cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Thành phần chính: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tại Bệnh viện	Can	50
6	Dung dịch rửa	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Thành phần chính: Sodium alkyl ether sulphate Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tại Bệnh viện	Can	10
7	Dung dịch rửa đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Thành phần chính: Sodium hypochlorite, Sodium hydroxide Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tại Bệnh viện	Hộp	10
8	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tại Bệnh viện	Lọ	2

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
9	Phin lọc cho máy huyết học	Mật độ: 0.9 g/cm ³ Đàn hồi kéo: 1400 MPa Độ bền kéo: 33 MPa Hệ số uốn: 1400 MPa Độ bền uốn: 40 Mpa Nhiệt độ biến dạng: 85°C Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tại Bệnh viện	Chiếc	2
VIII.6 Thuốc thử, vật tư của Máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ (Model: VITEK 2 Compact)				
1	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm (GN)	Thẻ định danh Gram âm sử dụng tương thích với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động tại Bệnh viện. Thẻ định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men. Thẻ gồm ≥ 47 thử nghiệm sinh hóa. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
2	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương (GP)	Thẻ định danh Gram dương sử dụng tương thích với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động tại Bệnh viện. Thẻ định danh các vi sinh vật Gram dương. Thẻ gồm ≥ 43 thử nghiệm sinh hóa. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	8
3	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm sử dụng tương thích với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động tại Bệnh viện. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
4	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương sử dụng tương thích với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động tại Bệnh viện. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	8
5	Đầu côn 100 - 1000 µl	Đầu côn dung tích 100 - 1000 µ, chất liệu bằng nhựa.	Hộp	2
6	Đầu côn 0.5 - 250 µl	Đầu côn dung tích 0,5 - 250µL, chất liệu bằng nhựa.	Hộp	2
7	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng tương thích với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động tại Bệnh viện.	Hộp	1
8	Nước muối 0.45% pha huyền dịch vi khuẩn	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm sử dụng tương thích với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động tại Bệnh viện. Đóng chai 500 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	3
9	Dụng cụ đo độ đục canh khuẩn dùng cho máy	Thành phần: + Bộ phận để màn hình có chức năng đồng bộ và sạc điện cho bộ phận đọc + Bộ phận đọc thực hiện đọc quang đưa ra giá trị McFarland của huyền dịch vi khuẩn và gửi kết quả tới Bộ phận để màn + Bộ chuẩn McFarland dùng để kiểm tra quang của bộ phận đọc. Các ống chuẩn thiết kế dạng đôi và được dán nhãn 0.0, 0.5, 2.0 và 3.0 McFarland - Có tính năng ghi lại giá trị đo và gửi tới phần mềm của thiết bị đang sử dụng tại Bệnh viện - Tự động đưa ra dải đo McFarland mong đợi dựa theo loại thẻ xét nghiệm đang chuẩn bị - Dải đo : 0 - 4 McFarland - Hiện thị : Màn hình màu cảm ứng - Là thiết bị đo quang mật độ vi khuẩn trong huyền dịch với 0.45-0.5% saline, tương thích với máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động tại bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016	Cái	1
10	Bộ cân chuẩn sử dụng cho máy cấy máu	Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu tự động. Sử dụng tương thích với máy cấy máu tự động tại Bệnh viện	Bộ	1
11	Chai cấy máu hiếu khí	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh, chứa ≥ 30ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng tương thích với máy cấy máu tự động tại Bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	2.000
12	Môi trường nuôi cấy nấm (Thạch Sabourau)	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm. Thành phần chính; Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	50

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
13	Môi trường thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Thành phần chính: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	600
14	Môi trường phân lập các vi khuẩn Enterobacteriaceae	Môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Thành phần chính: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	600
15	Test nhanh chẩn đoán Hpylori bằng mảnh sinh thiết	Ống nhựa có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, pH 6.8 ± 0.2 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	4.000
VIII.7 Thuốc thử, vật tư của máy xét nghiệm nước tiểu (Model: Auto 100)				
1	Thanh thử nước tiểu 11/12 thông số	TThanh thử nước tiểu 11/12 thông số: Urobilinogen, Bilirubin, Ketone, Protein, Nitrite, Leucocytes, Glucose, Specific Gravity, pH, Blood, Ascorbic Acid. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tại Bệnh viện	Hộp	180
2	Dung dịch rửa máy nước tiểu	Dung dịch rửa máy nước tiểu để rửa máy/ bảo dưỡng máy sau mỗi mẫu đo cuối ngày. Thành phần chính chứa Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tại Bệnh viện	lọ	5
3	Chất chuẩn nội kiểm nước tiểu mức 1	Hóa chất nội kiểm que thử nước tiểu, mức 1, có nguồn gốc từ 100% nước tiểu người. Hóa chất dạng lỏng. Các giá trị đích và các dải giá trị kiểm soát nội kiểm được liệt kê trong tờ kit insert đi kèm hộp hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tại Bệnh viện	lọ	5
4	Chất chuẩn nội kiểm nước tiểu mức 2	Hóa chất nội kiểm que thử nước tiểu, mức 2, có nguồn gốc từ 100% nước tiểu người. Hóa chất dạng lỏng. Các giá trị đích và các dải giá trị kiểm soát nội kiểm được liệt kê trong tờ kit insert đi kèm hộp hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tại Bệnh viện	Lọ	5
VIII.8 Thuốc thử, vật tư của máy xét nghiệm đông máu (Model: CA 660)				
1	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Hóa chất sử dụng để xác định thời gian đông máu nội sinh APTT. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Hộp	15
2	Calcium Chloride Solution	Dung đệm pha loãng cho xét nghiệm đông máu, sử dụng cùng với hóa chất APTT. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Hộp	2
3	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin	Hóa chất sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Hộp	15
4	Thuốc thử xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất sử dụng định lượng fibrinogen trong huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Hộp	20
5	Dung dịch đệm	Dung dịch đệm dùng với hóa chất định lượng fibrinogen. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Hộp	3
6	Thuốc thử xét nghiệm D-Dimer	Hóa chất sử dụng định lượng D-Dimer trong huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Hộp	6

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
7	Hóa chất chuẩn D-Dimer	Hóa chất sử dụng để đánh giá độ chính xác và xu hướng phân tích của xét nghiệm định lượng D-Dimer mức bình thường và mức bệnh lý. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Hộp	2
8	Chất kiểm chuẩn kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 1	Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/ reptilase time. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Hộp	8
9	Chất kiểm chuẩn kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 2 (Dade Ci-Trol 2) 10x 1ml	Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải cao cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/ reptilase time. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Hộp	5
10	Chất chuẩn kiểm soát máy đông máu	Sử dụng để kiểm chuẩn dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Hộp	4
11	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu (mức 1)	Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máy đông máu tự động (tính kiểm). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Lọ	60
12	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu (mức 2)	Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máy đông máu tự động (tính kiểm). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Lọ	2
13	Cổng phản ứng đông máu	Cổng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu tự động. Chất liệu Polystyrene hoặc tương đương. Đường kính miệng ngoài $\leq 10\text{mm}$; Đường kính lòng trong $\leq 8,3\text{mm}$; Chiều cao $\leq 29,8\text{mm}$; Đường kính đáy $\leq 7,6\text{mm}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tại Bệnh viện	Túi	20
VIII.9 Thuốc thử, vật tư của máy xét nghiệm điện giải (Model: Electalyte-500)				
1	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải ≥ 5 thông số	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh. Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , Chất đệm pH. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Hộp	18
2	Hóa chất kiểm chuẩn	Dung dịch chuẩn các thông số điện giải Na, K, Cl, Ca, pH. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Lọ	2
3	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy điện giải / bảo dưỡng máy hàng ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Lọ	1
4	Điện cực Kali	Điện cực Kali dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Hộp	2
5	Điện cực Clo	Điện cực Clo dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Hộp	2
6	Điện cực Canxi	Điện cực Canxi dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Hộp	2
7	Điện cực Na	Điện cực Natri dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Hộp	2
8	Màng điện cực	Màng điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Hộp	2
9	Dây bơm	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm điện giải tại Bệnh viện	Bộ	2
VIII.10 Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1C tự động				
1	Cột sắc khí	Cột sắc khí dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động, phương pháp sắc khí lỏng cao áp. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm của bệnh viện Thành phần: hạt nhựa Resin trao đổi cation. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	4

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
2	Phin lọc - Filter Element	Bộ lọc được sử dụng máy xét nghiệm HbA1c tự động hoàn toàn. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm của bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	10
3	Hóa chất hiệu chuẩn xn định lượng HbA1C	Hóa chất chuẩn máy HbA1c gồm 2 mức. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm của bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	3
4	Hóa chất kiểm soát chất lượng xn định lượng HbA1C	Hóa chất nội kiểm để đánh giá và theo dõi chất lượng của các xét nghiệm HbA1c, gồm 2 mức chuẩn HbA1c (% hoặc mmol/mol). Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm của bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10
5	Hóa chất rửa và ly giải trong xét nghiệm định lượng HbA1C và Thalassemia	Hóa chất ly giải và rửa máy dựa trên phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Thành phần chính chứa nước loại ion, EDTA và Triton X. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm của bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	10
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c 1	Dung dịch đệm 1 dùng cho máy HbA1c tự động dựa trên phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Thành phần là các dung dịch acid hữu cơ. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm của bệnh viện Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	10
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c 2	Dung dịch đệm 2 dùng cho máy HbA1c tự động dựa trên phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Thành phần chính là các dung dịch acid hữu cơ. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm của bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	10
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c 3	Dung dịch đệm 3 dùng cho máy HbA1c tự động dựa trên phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Thành phần chính là các dung dịch acid hữu cơ. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm của bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	10
VIII.11 Danh mục hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm men tim (tương thích với máy xét nghiệm men tim Cobas h232 KIT)				
1	Xét nghiệm định lượng NT proBNP	Xét nghiệm định lượng NT proBNP trong máu tĩnh mạch Mỗi que thử chứa: + Kháng thể đa dòng kháng NT proBNP đánh dấu biotin $\geq 0.4 \mu\text{g}$ + Kháng thể đơn dòng kháng NT proBNP đánh dấu nhãn vàng $\geq 0.1 \mu\text{g}$ + Đệm và thành phần không phản ứng $\geq 2.0 \text{ mg}$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 10 test	Hộp	60
IX Sinh phẩm y tế các loại				
1	Test combo 5 in 1 (Cúm A/B, covid, RSV, Adeno virus)	Xét nghiệm nhanh kháng nguyên đường hô hấp bộ kết hợp dùng hóa chất tách chiết các kháng nguyên virus và phương pháp Sandwich kháng thể kép để phát hiện kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV-2, vi rút Cúm A, vi rút Cúm B, RSV và ADV trong các mẫu bệnh phẩm lấy từ dịch tỵ hầu. - Dạng khay bốn (4 khay) - Hiệu suất lâm sàng so với xét nghiệm RT-PCR tham chiếu: Covid-19, Cúm A, Cúm B, ADV và RSV - Độ nhạy Covid-19: 95.74% ; Độ đặc hiệu Covid-19: 99.28% ; Độ chính xác: 97.85% - Độ nhạy cúm A: 93.14% ; Độ đặc hiệu cúm A: 98.40% ; Độ chính xác: 97.62% - Độ nhạy cúm B: 94.20% ; Độ đặc hiệu cúm B: 98.59 % ; Độ chính xác: 97.87% - Độ nhạy RSV: 93.07% ; Độ đặc hiệu RSV: 99.00% ; Độ chính xác: 97.20% - Độ nhạy ADV: 92.30% ; Độ đặc hiệu ADV: 99.33% ; Độ chính xác: 97.20%	Test	200
2	Anti Human Globulin	Bộ xác định Globulin kháng độc tố con người đặc hiệu cho các bài kiểm tra Combs trực tiếp và gián tiếp, nhuộm màu xanh lá cây. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	Lọ	12
3	Huyết thanh định nhóm ABO	Xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ ABO trên lam kính và trong ống nghiệm. Bộ kit 3 lọ: Anti - A1 x10ml; Anti - B1 x10ml; Anti - A,Bx10ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	bộ	40
4	Hóa chất chẩn đoán dùng phân tích nhóm máu (Erybank BSA)	Hỗ trợ phản ứng trong xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu. Thành phần chính: Dung dịch Albumin 22% tăng tốc độ phản ứng huyết thanh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	lọ	12
5	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh (Anti D/ IgG)	Xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ Rh trên lam kính và trong ống nghiệm, xét nghiệm định tính kháng nguyên Du của hệ Rh trong ống nghiệm. Hiệu giá $\geq 1:32$; Độ đặc hiệu $\geq 98\%$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	Lọ	2
6	Huyết thanh mẫu thử RH (Anti RH1)	Xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ Rh trên lam kính và trong ống nghiệm, xét nghiệm định tính kháng nguyên Du của hệ Rh trong ống nghiệm. Độ đặc hiệu 100%. Hiệu giá $\geq 1:128$. Độ chính xác 100% .Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	Lọ	30

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
7	Test nhanh chẩn đoán HIV	Xét nghiệm định tính phát hiện ra kháng thể với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và mẫu toàn phần. Độ nhạy $\geq 99\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm ≥ 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu, huyết thanh, huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương. Hộp ≤ 100 test	Test	7.500
8	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HbsAg)	Xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg của virus viêm gan B (HBV) trong mẫu huyết thanh, huyết tương và mẫu toàn phần. Độ nhạy $\geq 98\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$; Giới hạn phát hiện ≤ 0.1 IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm ≥ 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu, huyết thanh, huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương. Hộp ≤ 100 test	Test	8.000
9	Test ASLO	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	Test	300
10	Test Cúm A/B	Xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A hoặc/và B trong dịch mũi/dịch họng/ dịch tỵ hầu, dịch rửa mũi/tỵ hầu của người, hỗ trợ sàng lọc và chẩn đoán lây nhiễm cúm A/B. - Độ nhạy cúm A: $\geq 92.56\%$; Độ đặc hiệu cúm A: $\geq 97.97\%$ - Độ nhạy cúm B: $\geq 93.28\%$; Độ đặc hiệu cúm B: $\geq 97.76\%$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	Test	5.500
11	Test HIV	Định tính phát hiện kháng thể kháng virus HIV tuýt 1 (bao gồm nhóm O) và/hoặc HIV tuýt 2 trong mẫu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người	Test	50
12	Test Dengue IgG/IgM	Sử dụng để định tính phát hiện đồng thời và phân biệt IgM và IgG virus Dengue (IgG/IgM) trong Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người nhằm mục đích chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	Test	400
13	Test Dengue NS1 Ag	Xét nghiệm phát hiện định tính kháng nguyên Virus Dengue Ag (Ns1) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	Test	4.000
14	Test thử CRP	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	Test	700
15	Test thử Giang mai	Xét nghiệm xác định tính kháng thể kháng xoắn khuẩn Giang mai có trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	Test	200
16	Test thử viêm gan A (HAV IgG/IgM)	Xét nghiệm định tính phát hiện HAV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	Test	300
17	Test thử HbeAg	Xét nghiệm định tính phát hiện sự có mặt của HbeAg trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và tương đương	Test	1.000
18	Test thử HCV	Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	3.000
19	Test thử ma túy 5 chân	Xét nghiệm định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Sử dụng để phát hiện đồng thời, định tính nhóm các chất gây nghiện và/ hoặc các chất chuyển hóa của chúng: + THC: Marijuana (Cần sa -Bò đê) + MET: Methamphetamine (Ma túy đá) + AMP: Amphetamine (Ma túy tổng hợp) + MOP: Heroin- Morphine-Opiates (Nhóm thuốc phiện) Đọc kết quả trong vòng 05 phút. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	4.500
20	Test thử phát hiện kháng thể Lao	Test thử nhanh phát hiện kháng thể Lao. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	300

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
21	Test thử RF Latex	Xét nghiệm phiên ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng in-vitro của các yếu tố thấp khớp (RF) trong huyết thanh không pha loãng để phát hiện các bệnh thấp khớp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	400
22	Test thử Rotavirus	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Rotaviruts trong mẫu phân người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	50
23	Test thử tay chân miệng	Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	50
24	Test thử đường huyết mao mạch	Test nhanh xét nghiệm Glucose trong máu. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	20.000
25	Test thử HP	Xét nghiệm vi khuẩn HP dạ dày để phát hiện kháng thể chống HP trong máu, huyết thanh hoặc huyết tương.	Test	50
26	Test thử HEV	Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể HEV trong huyết thanh huyết tương của người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	200
X	Vật tư tiêu hao, hóa chất khác sử dụng trong xét nghiệm			
1	Đầu côn vàng	Sử dụng cùng Micropipet để hút các mẫu chất lỏng. Sản phẩm sử dụng một lần.	Cái	15.000
2	Đầu côn xanh	Sử dụng cùng Micropipet để hút các mẫu chất lỏng. Sản phẩm sử dụng một lần.	Cái	10.000
3	Ống chống đông Citrat	Ống làm bằng nhựa PP, kích thước 5ml (12 x 75mm) có lắp cao su kín. Chứa chất chống đông Citrat 3,8%. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc khoảng 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Ống	20.000
4	Ống chống đông có EDTA nút cao su (xanh)	Ống làm bằng nhựa PP, kích thước 5ml (12 x 75mm), nắp cao su màu xanh dương. Bên trong ống có chứa chất EDTA K2 kháng đông 2ml máu. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc khoảng 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Ống	90.000
5	Ống chống đông Heparin	Ống làm bằng nhựa PP, kích thước 5ml (12 x 75mm), nắp cao su kín. Chứa chất chống đông Heparin. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc khoảng 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Ống	15.000
6	Enphedof	- Ống làm bằng nhựa PP, có nắp đậy liền thân - Có vạch chia thể tích tối đa đến 1.5ml. Không tiết trùng	Cái	15.000
7	Ống nghiệm tách huyết thanh (Serum)	Ống làm bằng nhựa PP, kích thước 5ml (12 x 75mm) có nắp nhựa kín. Bên trong có hạt dùng để tách huyết tương nhanh có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đỏ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Ống	10.000
8	Pipet nhựa 3ml	Chất liệu nhựa y tế, mềm mại, có vạch chia. Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml. Sản phẩm sử dụng một lần.	Cái	4.000
9	Lam kính	Bảng thủy tinh trong suốt không màu . Kích thước 25,4mm x76mm.	Hộp	50
10	Lamen	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, không mốc, không xước, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Độ dày ≥ 0.13mm. Tiêu bản hình vuông có kích cỡ 22x22mm. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Hộp	30
11	Lamen	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Độ dày ≥ 0.13 mm.Tiêu bản hình chữ nhật có kích thước 22x40mm. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Hộp	50
12	Ống nước tiểu nhựa có nắp	Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 10ml, kích thước 16x100mm. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong, Có nắp đậy sẵn.	Cái	2.000
13	Ống nghiệm nhựa có nắp	Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 5ml, kích thước 12x75mm.. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong, Có nắp đậy sẵn.	Ống	2.000
14	Ống nghiệm thủy tinh máu	Kích thước khoảng 12mm x 80mm. Chất liệu thủy tinh	ống	5.000

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
15	Ống nghiệm thủy tinh nước tiểu	Kích thước 16mm x 100mm. Chất liệu thủy tinh	Ống	500
16	Hộp nhựa đựng bệnh phẩm	Bằng nhựa có nắp kín, dùng để đựng bệnh phẩm phân, đờm	cái	1.000
17	Cassette chuyển bệnh phẩm có nắp - giải phẫu bệnh lỗ to	Sản phẩm chuyên dụng cho kỹ thuật đúc nén trong giải phẫu bệnh. Sản phẩm làm bằng nhựa y tế, chịu nhiệt và chống dính. Khuôn đúc là loại có nắp, lỗ to và có mẫu trắng.	Cái	1.000
18	Nén hạt	Sáp paraffin hạt tinh khiết được thiết kế để cải thiện khả năng nhúng và thẩm thấu vào các phần mô. Thành phần gồm có hợp chất của paraffin tinh khiết và polymers. Không có dimethyl sulfoxide (DMSO). Mang lại khả năng cắt mịn, giảm thiểu đứt đoạn hay nhăn lát cắt tế bào. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	kg	50
19	Dao cắt bệnh phẩm	Dùng để cắt tiêu bản, để cắt mẫu sinh học thành các phần mỏng cho vi xét nghiệm hiển vi chi tiết trong khoa giải phẫu. Lưỡi dao cắt loại lowprofile, làm bằng thép không gỉ, kích thước khoảng 80x8x0.25mm, góc nghiêng 35 độ. Cắt được tất cả các loại mô. Sử dụng cho tất cả các loại máy cắt tiêu bản.	hộp	5
20	Dung dịch Xylen	Chất lỏng trong suốt không màu. Công thức hoá học C ₈ H ₁₀	Chai	200
21	Dung dịch Hematoxylin	- Dung dịch màu tím đậm, không mùi, pH ≥ 2,3 - Thành phần chính: Nước, Hematoxylin, Muối Aluminum, Select Glycols, Select Acid, Chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Chai	10
22	Dung dịch Eosin	Dung dịch lỏng màu đỏ. Có thể hòa tan trong nước. Thành phần chính: Ethyl Alcohol ≤75%; Nước ≤25%; Isopropyl Alcohol ≤5%; Methyl Alcohol ≤5%; Acetic Acid ≤5%. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Chai	10
23	Dung dịch OG6	Dung dịch Papanicolaou OG-6, dạng lỏng, màu cam, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Chai	5
24	Dung dịch EA50	Dung dịch nhuộm Papanicolaou EA-50, dạng lỏng, màu xanh, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	5
25	Khuôn đúc Inox	Chất liệu Inox không gỉ, để xử lý các mẫu mô lớn Gồm các kích thước: 15x15mm, 24x24mm, 37x24mm	Túi	30
26	Keo gắn Lamén	Keo gắn lam kính chuyên dụng dạng lỏng.	Chai	5

Phụ lục 02: MẪU BÁO GIÁ
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 385/YCBG-BVBTTL ngày 09/4/2025)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Bắc Thăng Long

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Bắc Thăng Long, chúng tôi(Tên đơn vị cung cấp báo giá)

Địa chỉ: Mã số thuế: Điện thoại: Email:

1. Báo giá cho các hàng hóa và các dịch vụ liên quan:

STT	STT theo danh mục mới chào giá	Mã VTYT theo TT 04/2017/TT - BYT (nếu có)	Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá	Tên thương mại (nếu có)	Ký, mã, nhãn hiệu của hàng hóa	Mã HS của hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (Bao gồm thuế, phí, lệ phí và các chi phí dịch vụ liên quan)	Thành tiền (VNĐ)	Phân loại trang TBYT (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1															
2															

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng 90 ngày, kể từ 17h ngày 21/4/2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị nêu trong báo giá là phụ hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm 2025

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP HÀNG SẢN XUẤT, NHÀ CUNG CẤP⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu)